

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
KHOA SƯ PHẠM KHOA HỌC XÃ HỘI

MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: SƯ PHẠM ĐỊA LÝ

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

MÃ NGÀNH: 7140219

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, 8/2024

MỤC LỤC

1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT) ngành	3
2. Thông tin chung về CTĐT ngành	3
3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn	3
4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa	5
5. Mục tiêu của CTĐT (POs)	5
6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs).....	5
7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.....	9
8. Chuẩn đầu vào, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp ngành.....	9
9. Chiến lược và phương pháp dạy học.....	10
10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá.....	10
11. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn.....	17
12. Khối lượng học tập và Cấu trúc chương trình đào tạo	22
13. Nội dung chương trình dạy học.....	23
14. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra	26
15. Kế hoạch dạy học	29
16. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ	32
17. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu.....	33
18. Danh mục các học phần thay thế.....	39
19. Mô tả các học phần.....	39

1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Sư phạm Địa lý

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lý (Geography Teacher Education) cung cấp cho người học các tri thức cơ bản và nâng cao về Địa lý và phương pháp giảng dạy Địa lý ở trường Trung học phổ thông, đáp ứng được yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông, công cuộc hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực giáo dục. Sinh viên được học tập kiến thức, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm và giáo dục đạo đức của người giáo viên Địa lý thông qua các kiến thức về địa lý tự nhiên, địa lý kinh tế - xã hội, phương pháp dạy học địa lý, học tập thực tế thông qua các chuyến thực tế chuyên môn và thực tập sư phạm tại các trường phổ thông. Bên cạnh đó, sinh viên còn có khả năng phát hiện và nghiên cứu giải quyết các vấn đề về giáo dục và phát triển kinh tế - xã hội thuộc lĩnh vực Địa lý.

Sinh viên tốt nghiệp ngành Sư phạm Địa lý có thể đảm nhận công việc giảng dạy địa lý ở trường phổ thông và có thể hoạt động trong các lĩnh vực liên quan đến địa lý như quy hoạch lãnh thổ, quản lý tài nguyên môi trường, công tác dân số, phát triển bền vững ở nông thôn và đô thị; các dự án về cộng đồng, du lịch... Có đủ khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên sâu ở trình độ Thạc sĩ và Tiến sĩ Địa lý.

2. Thông tin chung về CTĐT ngành Sư phạm Địa lý

Bảng 1. Thông tin chung về CTĐT ngành Sư phạm Địa lý

1	Tên gọi	Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lý
2	Bậc	Đại học, Bậc 6/8
3	Loại bằng	Cử nhân
4	Loại hình đào tạo	Chính quy
5	Thời gian	4,0 năm
6	Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy	125 tín chỉ
7	Khoa quản lý	Khoa Sư phạm Khoa học xã hội
8	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
9	Website	www.spxh.sgu.edu.vn
10	Ban hành	Theo Quyết định số 194-QĐ /ĐHSG-ĐT ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn

3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn

A. Rèn đức

Rèn đức giúp người học nhận ra giá trị đích thực của cuộc sống, hoàn thiện cá nhân. Rèn đức nhằm bồi dưỡng cho người học lý tưởng, lòng yêu nước, có ý thức tôn

trọng và nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, có tinh thần xung kích của tuổi trẻ, có khát vọng hành động vì lợi ích của mọi người, có tâm trong sáng, với lòng nhiệt thành kết hợp tài năng và trí tuệ.

B. Luyện tài

Luyện tài nhằm làm cho người học có ý thức, trách nhiệm, không ngừng nỗ lực học tập, nâng cao tri thức, chuyên môn, kỹ năng sống và làm việc, đáp ứng được yêu cầu về nguồn nhân lực có trình độ cao trong bối cảnh đổi mới giáo dục, hội nhập và phát triển đất nước. Luyện tài hướng tới mục tiêu rèn luyện cho người học khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, thích nghi với sự tác động mạnh mẽ của Cách mạng công nghiệp 4.0 và thời đại kinh tế tri thức.

C. Vững bước

Vững bước là mục tiêu đào tạo ra những thế hệ thanh niên có bản lĩnh, có trí tuệ và phẩm chất có thể đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan không những ở thời điểm hiện tại mà còn trong tương lai, gắn với nghề nghiệp và đáp ứng nhu cầu xã hội. Phát triển bền vững là tiêu chí quan trọng trong sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, đáp ứng được kỳ vọng của xã hội và các bên liên quan.

D. Hội nhập

Mục tiêu “hội nhập” nhằm giáo dục người học những năng lực thích nghi trong bối cảnh mới, có khả năng tiếp nhận kiến thức mới và những giá trị tinh hoa văn hóa trên thế giới, có bản lĩnh và biết tôn trọng sự khác biệt. Người học được đào tạo theo xu hướng hội nhập quốc tế nhằm tăng cường khả năng học tập và làm việc đáp ứng thị trường lao động theo tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế.

Triết lý giáo dục trên đây của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Sư phạm Địa lý thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Sư phạm Địa lý

CTĐT ngành Sư phạm Địa lý		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn			
		A	B	C	D
Khối kiến thức giáo dục đại cương	Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh	x	x	x	x
	Kiến thức Ngoại ngữ	x	x	x	x
	Kiến thức Lí luận chính trị	x	x	x	x
	Kiến thức giáo dục đại cương khác	x	x	x	x
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Kiến thức cơ sở của ngành	x	x	x	x
	Kiến thức ngành	x	x	x	x

4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội

4.1. Tầm nhìn

Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội thực hiện đổi mới, phát triển đội ngũ, nâng cao chất lượng đào tạo, phấn đấu đạt chuẩn Quốc gia và khu vực.

4.2. Sứ mạng

Là đơn vị trực thuộc Trường Đại học Sài Gòn, đào tạo giáo viên Trung học cơ sở và Trung học phổ thông có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước.

5. Mục tiêu của CTĐT (POs)

5.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Sư phạm Địa lý có chất lượng cao; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành vững vàng; có năng lực xây dựng kế hoạch, tổ chức các hoạt động giáo dục và dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học; có khả năng phát hiện và nghiên cứu giải quyết các vấn đề về giáo dục và phát triển kinh tế - xã hội thuộc lĩnh vực Địa lý.

5.2. Mục tiêu cụ thể

Từ mục tiêu chung đã đề ra, chương trình đào tạo (CTĐT) cử nhân Sư phạm Địa lý xác định các mục tiêu cụ thể (*Program objectives* – viết tắt là **POs**) như sau:

PO 1: CTĐT trang bị cho người học kiến thức toàn diện, chuyên sâu về Địa lý; kiến thức cơ bản về khoa học giáo dục, khoa học chính trị và một số lĩnh vực thuộc khoa học xã hội và nhân văn. Vận dụng được tri thức đã học để nghiên cứu Địa lý và khoa học giáo dục Địa lý.

PO 2: CTĐT hướng dẫn, rèn luyện cho người học kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành và kỹ năng giao tiếp ứng xử; có khả năng vận dụng thành thạo để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp.

PO 3: CTĐT giáo dục cho người học tinh thần tự chủ và trách nhiệm trong hoạt động cá nhân, nhóm và cộng đồng phù hợp với thực tiễn; rèn luyện và tạo dựng cho người học phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp, thực hiện được các yêu cầu, nhiệm vụ hợp tác trong học tập, hoạt động nghề nghiệp và trong cuộc sống.

6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)

Ngoài các yêu cầu chung về trình độ lý luận chính trị, kiến thức giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định, đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ (tiếng Anh) và Tin học theo quy định tại *Phụ lục 1 Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ (tiếng Anh) và Tin học cho các ngành đào tạo*, người học sau khi tốt nghiệp ngành Sư phạm Địa lý phải đạt được các yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, được cụ thể hóa thành các chuẩn đầu ra cấp CTĐT (viết tắt là **PLOs**) và các chỉ số đo lường (viết tắt là **PIs**).

A. KIẾN THỨC

1. Kiến thức chung

PLO 1: Áp dụng được kiến thức cơ bản của khoa học chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên trong hoạt động nghề nghiệp và thực tiễn.

PI1.1: Vận dụng được các kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam vào hoạt động giáo dục bậc Trung học phổ thông hoặc các hoạt động nghề nghiệp khác.

PI1.2: Liên hệ thực tế, biết cách thu thập thông tin, số liệu và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tiến trình nghiên cứu, giảng dạy.

PLO 2: Áp dụng được các kiến thức cơ bản của khoa học giáo dục trong hoạt động nghề nghiệp và thực tiễn.

PI2.1: Vận dụng được kiến thức tâm lý học, giáo dục học trong tổ chức hoạt động dạy học, giáo dục ở trường phổ thông.

PI2.2: Liên hệ được các kiến thức tâm lý học, giáo dục học trong giải quyết các mối quan hệ giữa người giáo viên và người học, giữa nhà trường và gia đình, xã hội, mối quan hệ đồng nghiệp tại nơi làm việc.

2. Kiến thức nghề nghiệp

PLO 3: Tổng hợp được các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành Địa lý vào hoạt động nghề nghiệp.

PI3.1: Phân tích được các kiến thức Địa lý tự nhiên đại cương, Địa lý kinh tế - xã hội đại cương, Địa lý tự nhiên và kinh tế - xã hội các lục địa, thế giới và Việt Nam và các lĩnh vực khác thuộc chuyên ngành Địa lý vào hoạt động nghề nghiệp.

PI3.2: Vận dụng được các kiến thức Địa lý vào hoạt động nghiên cứu, biên soạn tài liệu phục vụ hoạt động giáo dục và thực hiện các công việc liên quan khác.

PLO 4: Tổng hợp được các kiến thức về lí luận và phương pháp dạy học vào hoạt động nghề nghiệp.

PI4.1: Hệ thống hóa, xác định được các phương pháp, kĩ thuật dạy học phù hợp vào thiết kế, xây dựng kế hoạch và tổ chức hoạt động dạy học môn Địa lý ở trường phổ thông theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực.

PI4.2: Vận dụng linh hoạt các kiến thức về lí luận và phương pháp dạy học để thực hiện kiểm tra đánh giá trong môn Địa lý ở trường phổ thông theo quy định.

PI4.3: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phát triển chương trình và tài liệu giáo khoa vào hoạt động nghề nghiệp.

B. KỸ NĂNG

1. Kỹ năng chung

PLO 5: Sử dụng được ngoại ngữ và công nghệ thông tin vào hoạt động nghề nghiệp.

PI5.1: Sử dụng được trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam vào hoạt động nghề nghiệp.

PI5.2: Ứng dụng được công nghệ thông tin vào hoạt động nghề nghiệp, đáp ứng được cơ bản năng lực của người giáo viên thời kì chuyển đổi số.

PLO 6: Áp dụng được các kỹ năng mềm phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp.

PI6.1: Ý thức được vai trò và ý nghĩa của tự học, tự nghiên cứu suốt đời.

PI6.2: Vận dụng được các nguyên tắc, phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức giáo dục học sinh vào tình huống sư phạm cụ thể, phù hợp đối tượng và môi trường giáo dục.

PI6.3: Thực hiện được các kỹ năng truyền đạt, giao tiếp, hợp tác, làm việc nhóm trong hoạt động nghề nghiệp.

PI6.4: Thiết lập được kế hoạch và quản lý thời gian làm việc hiệu quả.

2. Kỹ năng nghề nghiệp

PLO 7: Thiết kế và tổ chức các hoạt động giáo dục, dạy học, kiểm tra đánh giá trong dạy học môn Địa lý theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

PI7.1: Xây dựng được kế hoạch giáo dục, dạy học môn Địa lý ở trường phổ thông.

PI7.2: Tổ chức linh hoạt các hoạt động giáo dục, dạy học môn Địa lý phù hợp với điều kiện thực tế.

PI7.3: Thiết kế được các hình thức kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trong môn Địa lý.

PLO 8: Thực hành và hướng dẫn thực hành trong các hoạt động nghề nghiệp.

PI8.1: Thực hiện thành thạo các kỹ năng, thao tác thực hành trong hoạt động nghề nghiệp.

PI8.2: Thiết kế và sử dụng được các đồ dùng trực quan trong dạy học.

PI8.3: Vận dụng thành thạo kỹ năng hướng dẫn thực hành, thực tập trong hoạt động nghề nghiệp.

PLO 9: Phát hiện và giải quyết được các vấn đề nghề nghiệp.

PI9.1: Xác định được các tình huống có vấn đề thuộc lĩnh vực khoa học Địa lý và Khoa học Giáo dục.

PI9.2: Vận dụng được các kỹ năng nhận thức như tư duy logic, suy luận, phân tích, tổng hợp, phân biện,... để đề xuất và lựa chọn các giải pháp giải quyết vấn đề.

PLO 10: Đánh giá được hiệu quả và chất lượng công việc.

PI10.1: Tạo dựng được ý thức tự đánh giá hiệu quả và chất lượng công việc.

PI10.2: Thực hiện được việc đánh giá hiệu quả công việc của cá nhân và đồng nghiệp.

C. MỨC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM

PLO 11: Hình thành ý thức tự chủ và thích ứng với những thay đổi.

PI11.1: Làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong từng điều kiện công việc cụ thể.

PI11.2: Chủ động thực hiện công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; có năng lực tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn.

PI11.3: Thích ứng được với sự thay đổi trong hoạt động nghề nghiệp trên cơ sở tôn trọng sự khác biệt.

PLO 12: Xây dựng được tinh thần trách nhiệm trong nghề nghiệp và hoạt động cộng đồng.

PI12.1: Nhận thức được và sẵn sàng chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với tập thể, cộng đồng xã hội.

PI12.2: Tuân thủ nghiêm túc các quy định về đạo đức nghề nghiệp, thể hiện được ý thức trách nhiệm công dân.

PI12.3: Nhận thức và tạo dựng được các phẩm chất, phong cách của nghề giáo như yêu nghề, tự hào về nghề dạy học, dám dấn thân, dám thử thách trong hoàn cảnh mới.

Sự tương quan nhất quán giữa mục tiêu đào tạo (POs) và chuẩn đầu ra (PLOs) thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3. Sự tương quan nhất quán giữa mục tiêu đào tạo (POs) và chuẩn đầu ra (PLOs)

POs	PLOs											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	x	x	x	x								
2					x	x	x	x	x	x		
3											x	x

POs: Mục tiêu cụ thể của CTĐT

PLOs: CDR cấp CTĐT

7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

7.1. Cơ hội việc làm sau tốt nghiệp

Người học tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lý có thể:

- Giảng dạy môn Địa lý ở các trường trung học và các cơ sở giáo dục trong đương;

- Làm công việc khác có liên quan đến kiến thức chuyên ngành Địa lý tại các cơ sở như các sở, ban ngành, viện nghiên cứu, báo chí, nhà xuất bản, ...

7.2. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp, có thể tiếp tục học tập ở bậc sau đại học trong nước và nước ngoài các chuyên ngành phù hợp như Địa lý Tự nhiên, Địa lý học, Phương pháp giảng dạy và Bản đồ, Tài nguyên - Môi trường, Du lịch...

8. Chuẩn đầu vào, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp ngành

8.1. Chuẩn đầu vào

CTĐT ngành Sư phạm Địa lý chấp nhận người học đáp ứng những điều kiện sau:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông;
- Theo các quy định về tuyển sinh trình độ đại học hằng năm của Bộ GDĐT và

Trường ĐH Sài Gòn.

8.2. Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo được thiết kế cho 4,0 năm học, với 125 tín chỉ. Một năm học có ba học kì chính cho người học có thể học bù hoặc học vượt. Kết quả học tập của người học được đánh giá sau từng học kì qua các tiêu chí:

1. Số tín chỉ của các học phần mà người học đăng kí học vào đầu mỗi học kì (còn gọi là khối lượng học tập đăng kí).

2. Điểm trung bình trung học kì là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà người học đăng kí học trong học kì đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B, C, D tính từ đầu khoá học.

4. Điểm trung bình trung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khoá học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kì.

8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được công nhận tốt nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện dưới đây:

- Tích lũy đủ số tín chỉ, số học phần của chương trình đào tạo và đạt điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 trở lên;

- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và an ninh; chứng chỉ Giáo dục thể chất, đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của Trường Đại học Sài Gòn.

9. Chiến lược và phương pháp dạy học

CTĐT ngành Sư phạm Địa lý sử dụng các chiến lược và phương pháp dạy học dưới đây:

9.1. Dạy học trực tiếp

Đây là chiến lược dạy học cho phép thông tin được chuyển tải đến người học một cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe, thường được áp dụng ở các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt những thông tin cơ bản hay giải thích một kỹ năng mới. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lý thường dùng các phương pháp như *Giải*

thích cụ thể (Explicit Teaching), *Thuyết giảng* (Lecture) và *Tham luận* (Guest Lecture).

1, **Giải thích cụ thể**: giảng viên hướng dẫn, giải thích chi tiết các nội dung liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng.

2, **Thuyết giảng**: giảng viên thuyết giảng để trình bày và giải thích nội dung bài học, người học nghe giảng để tiếp nhận, tích lũy và thỉnh thoảng ghi chú để lưu giữ kiến thức.

3, **Tham luận**: nhà quản lý hoặc chuyên gia đến từ cơ quan, doanh nghiệp bên ngoài (không phải là giảng viên) truyền đạt hiểu biết, kinh nghiệm của mình dạng tham luận giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

9.2. Dạy học gián tiếp

Đây là chiến lược dạy học theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học mà thay vào đó, người học tích cực tham gia vào tiến trình học tập, tìm kiếm và sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề được nêu trong bài học. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lý thường dùng các phương pháp như *Câu hỏi gợi mở* (Inquiry), *Giải quyết vấn đề* (Problem Solving), *Học theo tình huống* (Case Study).

4, **Câu hỏi gợi mở**: giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở vấn đề, hướng dẫn người học từng bước trả lời nhằm làm rõ và giải quyết vấn đề; bên cạnh đó, người học còn tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề.

5, **Giải quyết vấn đề**: người học tiếp nhận và đạt được kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của môn học khi đối mặt với việc làm sáng tỏ và tìm giải pháp cho vấn đề được đặt ra.

6, **Học theo tình huống**: giảng viên nêu trường hợp có thách thức đang xảy ra trong thực tế (tình huống) và yêu cầu người học (thường theo nhóm) tìm cách xử lý, qua đó họ từng bước hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng nghiên cứu.

9.3. Dạy học trải nghiệm

Đây là chiến lược dạy học mà người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng qua thực hành, làm việc trên thực tế rồi quan sát, cảm nhận và thấu hiểu. Áp dụng cho

chiến lược dạy học này, thường có các phương pháp như *Mô hình* (Models), *Thực tập, thực tế* (Field Trip), *Thí nghiệm* (Experiment) và *Nhóm nghiên cứu giảng dạy* (Teaching Research Team).

7, **Mô hình**: người học quan sát, tìm hiểu quá trình tự mình xây dựng hay tự thiết kế mô hình theo yêu cầu của giảng viên nhằm tiếp nhận nội dung kiến thức và kỹ năng đặt ra.

8, **Thực tập, thực tế**: hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế giúp người học tìm hiểu môi trường làm việc, các công nghệ đang áp dụng trong lĩnh vực ngành, nghề được đào tạo, góp phần hình thành kỹ năng nghề, văn hóa làm việc và tạo cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

9, **Thí nghiệm**: giảng viên thực hiện các thao tác thí nghiệm; người học quan sát và thực hành thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giảng viên nhằm hướng tới mục tiêu kiến thức, kỹ năng của môn học.

10, **Nhóm nghiên cứu - giảng dạy**: người học được tham gia vào các dự án của nhóm nghiên cứu - giảng dạy của giảng viên nhằm hình thành các năng lực nghiên cứu sáng tạo, tạo điều kiện chuyển tiếp lên bậc học cao hơn.

9.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy học mà giảng viên kết hợp sử dụng nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề, nêu câu hỏi gợi mở và yêu cầu người học cùng thảo luận, tranh luận để làm rõ và tìm ra phương án giải quyết, qua đó phát triển các kỹ năng xã hội, tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán, đưa ra quyết định. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lý thường dùng các phương pháp như *Tranh luận* (Debate), *Thảo luận* (Discussions), *Học nhóm* (Peer Learning).

11, **Tranh luận**: giảng viên nêu vấn đề của bài học, người học tranh luận với nhau; mỗi người học phân tích, lí giải và thuyết phục người khác ủng hộ quan điểm của mình, qua đó hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

12, **Thảo luận**: người học được chia thành các nhóm để bàn luận, trao đổi, bổ sung và thống nhất quan điểm với nhau về vấn đề được giảng viên đặt ra; khác với tranh luận, trong thảo luận, người học có cùng quan điểm và mục tiêu chung thường tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

13, **Học nhóm**: người học được tổ chức thành nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết

các vấn đề của bài học và trình bày kết quả hoạt động của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình với sự đánh giá, góp ý, bổ sung của các nhóm khác và giảng viên.

9.5. Tự học

Đây là chiến lược mà người học tiến hành hoạt động học tập của mình với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên, nhưng qua đó họ tự định hướng việc học theo kinh nghiệm của bản thân, có quyền tự chủ và tự điều khiển hoạt động học của mình qua các bài tập hay vấn đề mà giảng viên đã gợi ý, hướng dẫn khi ở lớp. Áp dụng cho chiến lược này trong CTĐT ngành Sư phạm Địa lý thường dùng phương pháp *Bài tập ở nhà* (Work Assignment)

14, Bài tập ở nhà: người học được giảng viên giao thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ làm việc ở nhà, qua đó hình thành năng lực và phương pháp tự học, tiếp nhận kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu môn học.

Các chiến lược và phương pháp dạy học trên đây giúp người học đạt chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Địa lý thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4. Quan hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Sư phạm Địa lý

Chiến lược và phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Dạy học trực tiếp												
1, Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2, Thuyết giảng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3, Tham luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Dạy học gián tiếp												
4, Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5, Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6, Học theo tình huống	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Dạy học trải nghiệm												
7, Mô hình			x	x			x	x	x	X	x	x
8, Thực tập, thực tế			x	x		x	x	x	x	X	x	x
9, Nhóm nghiên cứu giảng dạy				x		x	x	x	x	x	x	x
Dạy học tương tác												
10, Tranh luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
11, Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
12, Học nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Tự học												
13, Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá

10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong quá trình dạy học, theo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, có tính phân hóa, thường xuyên và định kỳ.

Chính sách và tiêu chí đánh giá được ngành Sư phạm Địa lý thiết kế và công bố từ đầu mỗi khóa học. Thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý; từ đó kịp thời có những điều chỉnh về hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Ngành Sư phạm Địa lý đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành Sư phạm Địa lý được chia thành 2 nhóm chính: Đánh giá tiến trình (On-going/ Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết/ định kỳ (Summative Assessment).

10.1.1. Đánh giá theo tiến trình

Đánh giá theo tiến trình nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm: Đánh giá chuyên cần (Attendance Check), Đánh giá bài tập (Work Assignment) và Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation).

(1) Đánh giá chuyên cần

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên cùng những đóng góp của người học trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với học phần. Đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc Rubric 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay thực hành.

(2) Đánh giá bài tập

Người học được yêu cầu thực hiện một số bài tập liên quan đến bài học trong hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được

đánh giá theo các tiêu chí trong Rubric 3.

(3) Đánh giá thuyết trình

Ở một số học phần trong CTĐT ngành Sư phạm Địa lý, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một số vấn đề hay tình huống liên quan đến bài học và trình bày kết quả làm việc của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này giúp người học vừa tiếp nhận kiến thức chuyên môn vừa phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, phản biện, hùng biện, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học cần sử dụng các tiêu chí đánh giá trong Rubric 4

10.1.2. Đánh giá tổng kết/ định kỳ

Đánh giá tổng kết/ định kỳ nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa kỳ học và đánh giá cuối kỳ học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm có: Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Thi vấn đáp (Oral Exam), Đánh giá báo cáo (Written Report), Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation), Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assesment).

(4) Đánh giá kiểm tra viết

Người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay trình bày ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá theo thang điểm 10 với đáp án đã được thiết kế. Số lượng câu hỏi cho bài kiểm tra viết tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

(5) Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm

Người học được yêu cầu lựa chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi liên quan dựa trên các phương án đã được thiết kế và in sẵn trong đề kiểm tra. Số lượng câu hỏi và các phương án trả lời trong đề kiểm tra cũng tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

(6) Đánh giá thi vấn đáp

Người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp về những vấn đề chủ yếu liên quan đến mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

(7) Đánh giá báo cáo

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm là báo cáo của họ, bao gồm nội

dung và cách thức trình bày, hình ảnh minh họa trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 6.

(8) Đánh giá thuyết trình

Giống hoàn toàn với đánh giá thuyết trình trong nhóm đánh giá theo tiến trình. Đánh giá thuyết trình cũng được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, cuối khóa) và tiêu chí đánh giá cũng theo Rubric 4.

(9) Đánh giá làm việc nhóm

Đây là phương pháp được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và chủ yếu dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 7.

Ma trận đáp ứng giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Địa lý được thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 5. Ma trận đáp ứng giữa các phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Địa lý

Phương pháp đánh giá		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Đánh giá tiến trình												
1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
II	Đánh giá tổng kết/ định kỳ												
4	Đánh giá kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm	x										x	x
6	Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp			x			x			x		x	x
7	Đánh giá báo cáo	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9	Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Căn cứ vào các phương pháp đánh giá trên, Ngành Sư phạm Địa lý đã xây dựng bộ công cụ và tiêu chí đánh giá (Rubrics) dưới đây của CTĐT:

10.2.1. Đánh giá chuyên cần

Rubric 1: Chuyên cần

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Dự học trên lớp (50%)	Đóng góp tại lớp (50%)
Mức A (8.5-10)	Dự học trên lớp rất đầy đủ: 90-100(%)	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.
Mức B (7.0-8.4)	Dự học trên lớp đầy đủ: 75-<90(%)	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học là hiệu quả
Mức C (5.5-6.9)	Dự học trên lớp khá đầy đủ: 55-<75(%)	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
Mức D (4.0-5.4)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ: 40-<55(%)	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
Mức F (0.0-3.9)	Dự học trên lớp quá ít: <40(%)	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp

Rubric 2: Tham gia các buổi hướng dẫn thảo luận, bài tập của giảng viên

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)				
	Tổ chức nhóm (20%)	Chuyên cần (10%)	Thảo luận (20%)	Nội dung theo quy định (30%)	Trình bày thuyết minh (20%)
Mức A (8.5-10)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt	90-100 (%)	Tích cực tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến rất hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung báo cáo, tích cực phát biểu ý kiến, tranh luận, phản biện...; sử dụng phần mềm tính toán hợp lý	Nội dung rất phù hợp; cấu trúc hợp lý; chú thích được trình bày khoa học; sử dụng phần mềm trong thuyết minh hiệu quả
Mức B (7.0-8.4)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm tốt	75-<90 (%)	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung báo cáo, tích cực phát biểu ý kiến, tranh luận, phản biện...; sử dụng phần mềm hỗ trợ nhưng chưa thật hợp lý	Nội dung phù hợp; cấu trúc thuyết minh rõ ràng; ghi chú, giải thích, hình ảnh, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót
Mức C (5.5-6.9)	Mỗi thành viên trong nhóm có nhiệm vụ riêng những chưa rõ ràng, chưa thật phù hợp với khả năng của mỗi người; sự phối hợp làm việc	55-<75 (%)	Có tham gia thảo luận nhóm; một số ý kiến đóng góp có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Nội dung tính toán đầy đủ theo tiến độ quy định; trình tự tính toán hợp lý; một số kết quả tính toán có sai sót, nhầm lẫn	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp; tuy nhiên còn một số lỗi chính tả, lỗi câu...

	chưa thật sự tốt				
Mức D (4.0-5.4)	Trách nhiệm và việc làm của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng; không phù hợp với khả năng của mỗi người; chưa có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên	40-<55 (%)	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm; ít có ý kiến đóng góp trong nhóm	Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%); kết quả tính toán có nhiều sai sót, nhầm lẫn; trình tự các bước tính toán không hợp lý	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu; ký hiệu được sử dụng trong thuyết minh không phù hợp
Mức F (0.0-3.9)	Nhóm bị phá vỡ; các thành viên không được phân công nhiệm vụ; không có liên kết, phối hợp nhóm	<40(%)	Không tham gia và không thực hiện thảo luận nhóm	Không có nội dung tính toán	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh sơ sài và quá nhiều sai sót

10.2.2. Đánh giá bài tập

Rubric 3: Đánh giá bài tập

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nộp bài tập (20%)	Trình bày bài tập (30%)	Nội dung bài tập (50%)
Mức A (8.5-10)	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; hệ thống logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý
Mức B (7.0-8.4)	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng
Mức C (5.5-6.9)	Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định chưa đúng thời gian quy định	Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú, kích cỡ)	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ, nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong tính toán
Mức D (4.0-5.4)	Nộp bài tập khá đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng không phù hợp	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác
Mức F (0.0-3.9)	Không nộp bài tập	Không có bài tập	Không có bài tập

10.2.3. Đánh giá thuyết trình

Rubric 4: Đánh giá thuyết trình

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (50%)	Trình bày slide (25%)	Thuyết trình (25%)
Mức A (8.5-10)	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video và giải thích cụ thể kiến thức trên video	Slide trình bày có bố cục 3 phần (giới thiệu, phần chính, kết luận) rõ ràng, hợp logic; thuật ngữ được sử dụng đơn giản, dễ hiểu; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày và sử dụng ngôn ngữ	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức B (7.0-8.4)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày	Phần trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức C (5.5-6.9)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic	Phần trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng vừa phải, dễ nghe; đôi lúc tương tác và người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức D (4.0-5.4)	Phù hợp cơ bản với yêu cầu; hình ảnh minh họa và giải thích chưa rõ ràng	Slide trình bày có số lượng thích hợp; sử dụng từ và hình ảnh tương đối rõ ràng	Phần trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ; sử dụng từ còn phức tạp; chưa có tương tác; thời gian trình bày chưa đúng quy định
Mức F (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Phần trình bày không logic; sử dụng từ không đúng, âm giọng thấp, không rõ; người nghe không hiểu; vượt quá thời gian quy định

10.2.4. Đánh giá kiểm tra viết: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Rubric 5: Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Thái độ trả lời và bảo vệ (20%)	Nội dung trả lời và bảo vệ (80%)
Mức A (8.5-10)	Giao tiếp và trả lời rất tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút; tương tác tốt với người nghe	Đầy đủ, súc tích, rõ ràng và chính xác; liên quan trực tiếp đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân

		tích rất thuyết phục
Mức B (7.0-8.4)	Giao tiếp và trả lời tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác khá tốt với người nghe	Đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích khá thuyết phục
Mức C (5.5-6.9)	Giao tiếp và trả lời tương đối tự tin; âm giọng vừa phải, dễ nghe; có chủ động tương tác với người nghe	Khá đầy đủ, đúng trọng tâm nhưng có phần chưa ngắn gọn; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích có phần không thuyết phục
Mức D (4.0-5.4)	Giao tiếp và trả lời có phần thiếu tự tin; âm giọng thấp, hơi khó nghe; chưa chủ động tương tác với người nghe	Chưa đầy đủ, thiếu trọng tâm, dài dòng; ít liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không thuyết phục
Mức F (0.0-3.9)	Giao tiếp và trả lời khá thô lỗ; thiếu hợp tác và không tôn trọng người nghe; âm giọng khó nghe và dùng nhiều từ không thích hợp	Hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi và yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không hợp lý, phi logic

10.2.7. Đánh giá báo cáo

Rubric 6: Đánh giá báo cáo

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (60%)	Thuyết minh báo cáo (20%)	Phương tiện, kỹ thuật hỗ trợ + Đồ dùng trực quan (20%)
Mức A (8.5-10)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng, hợp lý, có logic chặt chẽ; kết quả tính toán chính xác, được phân tích, giải thích hoàn toàn thuyết phục	Có nội dung hoàn toàn phù hợp; cấu trúc logic chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng rất thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh rất hợp lý; thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính; có thể ứng dụng vào công trình thực tế
Mức B (7.0-8.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán chính xác nhưng giải thích thiếu cụ thể, ít thuyết phục	Có nội dung khá phù hợp; cấu trúc logic khá chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng khá thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh hợp lý; thể hiện việc sử dụng khá thành thạo công cụ vẽ trên máy tính;
Mức C (5.5-6.9)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần chưa hợp lý; kết quả tính toán có chỗ chưa chính xác, giải thích không	Có nội dung và trình tự trình bày phù hợp; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú chưa đầy đủ; còn một số lỗi về trình bày và chính tả; sử dụng	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ rõ ràng; sử dụng được công cụ vẽ trên máy tính; có một số lỗi về chính

	thuyết phục	được máy tính khi trình bày	tả, nét vẽ
Mức D (4.0-5.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần không hợp lý; kết quả tính toán không cụ thể, nhiều chỗ sai, giải thích không thuyết phục	Có nội dung phù hợp nhưng trình tự trình bày không hợp lý; hình ảnh, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung; nhiều hạn chế trong việc sử dụng được máy tính	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ không rõ ràng, có chỗ bị thiếu; sử dụng công cụ vẽ trên máy tính còn nhiều hạn chế
Mức F (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không đúng yêu cầu	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo	Không có bản vẽ, hình ảnh hoặc bản vẽ, hình ảnh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo

10.2.8. Đánh giá làm việc nhóm

Rubric 7: Đánh giá làm việc nhóm

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)			
	Tổ chức nhóm (30%)	Chuyên cần (20%)	Thảo luận nhóm (30%)	Phối hợp nhóm (20%)
Mức A (8.5-10)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, cụ thể, phù hợp với khả năng của từng thành viên; phát huy được thế mạnh của thành viên	Tham gia 90-100 (%)	Luôn tham gia thảo luận nhóm; có đóng góp tích cực và hiệu quả cho các cuộc thảo luận nhóm	Tích cực hợp tác, phối hợp với các thành viên và với nhóm; luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức B (7.0-8.4)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 75-<90 (%)	Luôn tham gia và có đóng góp tích cực cho các cuộc thảo luận của nhóm	Luôn hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức C (5.5-6.9)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, nhưng có phần chưa phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 55-<75 (%)	Có tham gia và có đóng góp cho các cuộc thảo luận của nhóm	Có hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; có chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức D (4.0-5.4)	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên không cụ thể	Tham gia 40-<55 (%)	Thỉnh thoảng có tham gia và ít đóng góp cho thảo luận nhóm	Thỉnh thoảng có hợp tác, phối hợp nhóm; ít chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức F (0.0-3.9)	Không có nhóm hoặc không làm việc nhóm	<40 (%)	Không tham gia thảo luận nhóm	Không hợp tác và phối hợp nhóm

11. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn

Trường Đại học Sài Gòn sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá kết quả học tập của người học như sau:

Thang điểm 10 được dùng để đánh giá học phần bao gồm điểm bộ phận, điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần (được làm tròn đến một chữ số thập phân); điểm học phần bằng tổng các điểm bộ phận nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng để xếp loại kết quả học tập của người học đối với học phần.

Thang điểm 4 được dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy nhằm đánh giá kết quả học tập và xếp loại học tập đối với người học sau mỗi học kỳ hoặc cả khóa học.

Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn được thể hiện ở Bảng 6.

Bảng 6. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn

Thang điểm			Phân loại
Điểm 10	Điểm chữ	Điểm 4	
8.5 – 10	A	4	Đạt
7.0 – 8.4	B	3	
5.5 – 6.9	C	2	
4.0 – 5.4	D	1	
< 4.0	F	0	Không đạt

12. Khối lượng học tập và Cấu trúc chương trình đào tạo

Chương trình dạy học của ngành Sư phạm Địa lý được chia thành 3 khối kiến thức, trong đó các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn ở mỗi khối được thiết kế như Bảng 7.

Bảng 7. Các khối kiến thức và số tín chỉ trong chương trình giảng dạy ngành sư phạm Địa lý

Các khối kiến thức		Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	22	0
	<i>Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	12	02
	<i>Kiến thức Ngoại ngữ</i>	09	00
	<i>Kiến thức Lý luận chính trị</i>	11	00
	<i>Kiến thức giáo dục đại cương khác</i>	02	00
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	93	10
	<i>Kiến thức cơ sở của ngành</i>	33	00

	<i>Kiến thức ngành</i>	60	10
	Tổng	115	10
Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (không kể số tín chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh)		125	

Các khối kiến thức trên đây được thiết kế nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT ngành sư phạm Địa lý thể hiện ở Bảng 8.

Bảng 8. Ma trận đáp ứng giữa các khối kiến thức và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành sư phạm Địa lý

	Các khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ %	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)													
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương (không tính các HP GDTC và GDQPAN)	22	17.6%														
	<i>Kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	14		x									x	x	x		
	<i>Kiến thức Ngoại ngữ</i>	9	7.2%					x					x	x	x		
	<i>Kiến thức Lý luận chính trị</i>	11	8.8%	x									x	x	x		
	<i>Kiến thức giáo dục đại cương khác</i>	2	1.6%	x	x								x	x	x		
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	103	82.4%														
	<i>Kiến thức cơ sở của ngành</i>	33	26,4%	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	<i>Kiến thức ngành</i>	70	56,0%	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Tổng	125	100														

13. Nội dung chương trình dạy học

Bảng 9. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Sư phạm Địa lý

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết dạy học					Hệ số học phần
				Lí thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tập	Cộng	
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (Không tính GDTC và GDQP&AN)			22/22						
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<i>34/34</i>						
1	861301	Triết học Mác - Lênin	3	45				45	1
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30				30	1
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30				30	1
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30				30	1
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30				30	1
6	865006	Pháp luật đại cương	2	30				30	1

7	866401	Tiếng Anh 1	3	45				45	1
8	866402	Tiếng Anh 2	3	45				45	1
9	866403	Tiếng Anh 3	3	45				45	1
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	1	2	28			30	0,5
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3	37		8		45	1
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2	22		8		30	1
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2	14	16			30	1
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4	4	56			60	1
Các học phần tự chọn			2/10						
15	BOBA11	Bóng bàn 1	1	2	28			30	0,5
16	BODA11	Bóng đá 1	1	2	28			30	0,5
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	1	2	28			30	0,5
18	BORO11	Bóng rổ 1	1	2	28			30	0,5
19	CALO11	Cầu lông 1	1	2	28			30	0,5
20	BOBA12	Bóng bàn 2	1	2	28			30	0,5
21	BODA12	Bóng đá 2	1	2	28			30	0,5
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	1	2	28			30	0,5
23	BORO12	Bóng rổ 2	1	2	28			30	0,5
24	CALO12	Cầu lông 2	1	2	28			30	0,5
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			103/111						
Kiến thức cơ sở của ngành			33/33						
Các học phần bắt buộc			33/33						
25	863005	Giáo dục học đại cương	2	30				30	1
26	863515	Tâm lý học (B)	3	45				45	1
27	863412	Quản lý HCNN & quản lý ngành GD-ĐT (trường trung học)	2	30				30	1
28	865508	Thống kê trong khoa học xã hội	2	30				30	1
29	811506	Phương pháp nghiên cứu khoa học Địa lý	2	30				30	1
30	811401	Bản đồ học	3	45				45	1
31	811402	Địa lý tự nhiên đại cương 1	4	60				60	1
32	811403	Địa lý tự nhiên đại cương 2	3	45				45	1
33	811404	Địa lý tự nhiên đại cương 3	3	45				45	1
34	811405	Địa lý kinh tế - xã hội đại cương 1	3	45				45	1
35	811054	Địa lý kinh tế - xã hội đại cương 2	3	45				45	1
36	811417	Lí luận dạy học Địa lý	3	45				45	1
Các học phần tự chọn			00/00						
Kiến thức ngành			70/78						
Các học phần bắt buộc			54/54						
37	811055	Địa lý tự nhiên các lục địa 1	3	45				45	1

38	811056	Địa lý tự nhiên các lục địa 2	3	45				45	1
39	811057	Địa lý tự nhiên Việt Nam 1	3	45				45	1
40	811301	Địa lý tự nhiên Việt Nam 2	3	45				45	1
41	811406	Địa lý kinh tế - xã hội thế giới 1	4	60				60	1
42	811407	Địa lý kinh tế - xã hội thế giới 2	3	45				45	1
43	811408	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam 1	4	60				60	1
44	811302	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam 2	3	45				45	1
45	811409	Thực tế chuyên môn 1	2		60			60	0,5
46	811410	Thực tế chuyên môn 2	2		60			60	0,5
47	811411	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	3	45				45	1
48	811107	Tiếng Anh chuyên ngành Địa lý	2	30				30	1
49	811418	Phương pháp dạy học địa lý 1	3	45				45	1
50	811419	Phương pháp dạy học địa lý 2	4	60				60	1
51	811501	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Địa lý	2	30				30	1
52	811078	Thực hành sư phạm 1	1		30			30	0,5
53	811079	Thực hành sư phạm 2	1		30			30	0,5
54	863115	Thực tập sư phạm 1	3				90	90	0,5
55	863598	Thực tập sư phạm 2	5				150	150	0,5
Khóa luận tốt nghiệp và học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6/6						
56	811599	Khóa luận tốt nghiệp	6/6	90				90	1
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6/6						
57	811502	Những vấn đề về địa lý tự nhiên	2	30				30	1
58	811503	Những vấn đề về địa lý kinh tế - xã hội	2	30				30	1
59	811504	Những vấn đề về dạy học địa lý ở THPT	2	30				30	1
Các học phần tự chọn			10/18						
60	811821	Việt Nam hội nhập và phát triển	2	30				30	1
61	811072	Địa lý đô thị	2	30				30	1
62	811076	Địa lý du lịch Việt Nam	2	30				30	1
63	811421	Dân số và phát triển	2	30				30	1
64	811071	Địa lý biển Đông	2	30				30	1
65	811415	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Địa lý	2	30				30	1
66	811505	Môi trường và phát triển bền vững	2	30				30	1
67	811304	Biến đổi khí hậu	2	30				30	1
68	811070	Địa lý địa phương	2	30				30	1
Tổng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (Không tính GDTC và GDQP&AN)			125/133						

14. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra

Bảng 10. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành sư phạm Địa lý

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (Không tính GDTC và GDQP&AN)			22/22												
Các học phần bắt buộc			34/34												
1	861301	Triết học Mác - Lênin	3	L					L			L			M
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	M					L			L	L	L	M
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	M					M			L		L	M
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	M					M			L		M	M
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	M								L	L	M	M
6	865006	Pháp luật đại cương	2	L					L			L		L	M
7	866401	Tiếng Anh 1	3					L	L				L	L	M
8	866402	Tiếng Anh 2	3					M	M				L	L	M
9	866403	Tiếng Anh 3	3					M	M				M	M	M
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	1	L					L					L	M
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3	L								L		L	L
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2	L								L		M	M
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2	L									L	M	M
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4	M									L	M	M
Các học phần tự chọn			2/10												
15	BOBA11	Bóng bàn 1	1	L					L					L	L
16	BODA11	Bóng đá 1	1	L					L					L	M
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	1	L					L					L	M
18	BORO11	Bóng rổ 1	1	L					L					L	L
19	CALO11	Cầu lông 1	1	L					L					L	M
20	BOBA12	Bóng bàn 2	1	L					L					L	M
21	BODA12	Bóng đá 2	1	L					L					L	M
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	1	L					L					L	M
23	BORO12	Bóng rổ 2	1	L					L					L	M
24	CALO12	Cầu lông 2	1	L					L					M	M
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			103/111												

Kiến thức cơ sở của ngành			33/33												
<i>Các học phần bắt buộc</i>			33/33												
25	863005	Giáo dục học đại cương	2		L				L			L	L	L	L
26	863515	Tâm lý học (B)	3		M				L			L		L	L
27	863412	Quản lý HCNN & quản lý ngành GD-ĐT (trường trung học)	2		L				L			L	L	L	M
28	865508	Thống kê trong khoa học xã hội	2	L					L			L		L	
29	811506	Phương pháp nghiên cứu khoa học Địa lý	2			M			L		M	M	M	L	M
30	811401	Bản đồ học	3			M			L		M	L	M	M	M
31	811402	Địa lý tự nhiên đại cương 1	4			M			L			L	L	M	M
32	811403	Địa lý tự nhiên đại cương 2	3			M			M		M	L	L	M	M
33	811404	Địa lý tự nhiên đại cương 3	3			M			M		L	L	M	M	H
34	811405	Địa lý kinh tế - xã hội đại cương 1	3			M			L		L	L	L	M	M
35	811054	Địa lý kinh tế - xã hội đại cương 2	3			M			M		M	M	M	M	M
36	811417	Lí luận dạy học Địa lý	3				M			M	L		M	M	M
<i>Các học phần tự chọn</i>			00/00												
Kiến thức ngành			70/78												
<i>Các học phần bắt buộc</i>			54/54												
37	811055	Địa lý tự nhiên các lục địa 1	3			M			M			L	M	M	M
38	811056	Địa lý tự nhiên các lục địa 2	3			M			M			L	M	M	M
39	811057	Địa lý tự nhiên Việt Nam 1	3			M			M			M	M	M	M
40	811301	Địa lý tự nhiên Việt Nam 2	3			M			M			M	M	M	M
41	811406	Địa lý kinh tế - xã hội thế giới 1	4			M			M			M	M	M	M
42	811407	Địa lý kinh tế - xã hội thế giới 2	3			M			M			M	M	M	M
43	811408	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam 1	4			M			M			M	M	M	M
44	811302	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam 2	3			M			M			M	M	M	M
45	811409	Thực tế chuyên môn 1	2			M			L		L	M	M	M	M
46	811410	Thực tế chuyên môn 2	2			M			M		M	M	M	M	H
47	811411	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	3			M			M		M	M	M	M	M
48	811107	Tiếng Anh chuyên	2			L		L	M			M	M	M	M

		ngành Địa lý															
49	811418	Phương pháp dạy học địa lý 1	3				M		M	M	M	M	M	M	M	M	M
50	811419	Phương pháp dạy học địa lý 2	4				M		M	M	M	M	M	M	M	M	M
51	811501	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Địa lý	2				M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
52	811078	Thực hành sư phạm 1	1				M		M	M	M	M	M	M	M	M	M
53	811079	Thực hành sư phạm 2	1				M			M	M		M	M	H		
54	863115	Thực tập sư phạm 1	3				M			M	M	M	M	M	M	H	
55	863598	Thực tập sư phạm 2	5				H			M	M	M	M	M	M	H	
Khóa luận tốt nghiệp và học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6/6														
56	811599	Khóa luận tốt nghiệp	6/6				M	M		M	M	H	M	M	H	H	
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6/6														
57	811502	Những vấn đề về địa lý tự nhiên	2				M			M			M	M	M	H	
58	811503	Những vấn đề về địa lý kinh tế - xã hội	2				M			M		H	M	M	H	M	
59	811504	Những vấn đề về dạy học địa lý ở THPT	2					M			M	M		M	M	H	
Các học phần tự chọn			10/18														
60	811821	Việt Nam hội nhập và phát triển	2				M			M		M	H	M	H	H	
61	811072	Địa lý đô thị	2				M			M			M	M	M	H	
62	811076	Địa lý du lịch Việt Nam	2				M			M			M	M	M	M	
63	811421	Dân số và phát triển	2				M			M			M	M	M	H	
64	811071	Địa lý biển Đông	2				M			M			M	M	M	H	
65	811415	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Địa lý	2					M			M	M	M	M	M	M	M
66	811505	Môi trường và phát triển bền vững	2				M			M			M	M	M	H	
67	811304	Biến đổi khí hậu	2				M			M			M	M	H	H	
68	811070	Địa lý địa phương	2				M			M			M	M	M	M	
Tổng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (Không tính GDTC và GDQP&AN)			125/133														

(H (đáp ứng cao), M (đáp ứng trung bình), L (đáp ứng thấp))

15. Kế hoạch dạy học

Bảng 11. Kế hoạch giảng dạy ngành sư phạm Địa lý

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện										Mã học phần học trước	
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (Không tính GDTC và GDQP&AN)			22/22												
Các học phần bắt buộc			34/34												
1	861301	Triết học Mác - Lênin	3				x								
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2					x							861301
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2						x						861302
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2							x					861303
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2								x				861303
6	865006	Pháp luật đại cương	2				x								
7	866401	Tiếng Anh 1	3			x									Theo quy định hiện hành
8	866402	Tiếng Anh 2	3				x								866401
9	866403	Tiếng Anh 3	3					x							866402
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	1				x								
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3				x								
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2					x							862406
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2						x						862407
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4							x					862408
Các học phần tự chọn			2/10												
15	BOBA11	Bóng bàn 1	1					x							862101
16	BODA11	Bóng đá 1	1												862101
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	1												862101
18	BORO11	Bóng rổ 1	1												862101
19	CALO11	Cầu lông 1	1						x						862101
20	BOBA12	Bóng bàn 2	1												BOBA11
21	BODA12	Bóng đá 2	1												BODA11
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	1												BOCH11
23	BORO12	Bóng rổ 2	1												BORO11
24	CALO12	Cầu lông 2	1												CALO11
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			103/111												
Kiến thức cơ sở của ngành			33/33												

49	811418	Phương pháp dạy học địa lý 1	3				x							
50	811419	Phương pháp dạy học địa lý 2	4							x				
51	811501	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học địa lý	2							x				
52	811078	Thực hành sự phạm 1	1			x								
53	811079	Thực hành sự phạm 2	1				x							
54	863115	Thực tập sự phạm 1	3						x	x				
55	863598	Thực tập sự phạm 2	5										x	
Khóa luận tốt nghiệp và học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6/6											
56	811599	Khóa luận tốt nghiệp	6/6										x	
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6/6											
57	811502	Những vấn đề về địa lý tự nhiên	2										x	
58	811503	Những vấn đề về địa lý kinh tế - xã hội	2										x	
59	811504	Những vấn đề về dạy học địa lý ở THPT	2										x	
Các học phần tự chọn			10/18											
60	811821	Việt Nam hội nhập và phát triển	2							x				
61	811072	Địa lý đô thị	2							x				
62	811076	Địa lý du lịch Việt Nam	2							x				
63	811421	Dân số và phát triển	2							x				
64	811071	Địa lý biển Đông	2				x							
65	811415	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Địa lý	2					x						
66	811505	Môi trường và phát triển bền vững	2							x				
67	811304	Biến đổi khí hậu	2					x						
68	811070	Địa lý địa phương	2					x						
Tổng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (Không tính GDTC và GDQP&AN)			125/133											

(Đánh dấu X vào ô được chọn)

16. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Số bài báo khoa học đã công bố	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	Quốc tế	Trong nước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Phạm Thị Bạch Tuyết 25/02/1985	0661850 13608		Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Địa lý học	01/01/2012		7911045590	12 năm	0	6	0	6
2	Phạm Việt Hồng, 06/08/1960	0420600 17998	PGS, 2015	Tiến sĩ, Việt Nam, 2007	Địa lý học	01/04/2017		3398002197	35 năm	4	12	0	23
3	Lã Thúy Hương, 31/03/1976	001176 013576		Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Địa lý học	01/2014		0204031059	11 năm	0	1	0	18
4	Nguyễn Hà Quỳnh Giao, 09/02/1983	046183 000126		Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Địa lý học	25/7/2017		4608002143	17 năm	1	5	0	23
5	Hoàng Thị Kiều Oanh, 12/11/1984	079184 033877		Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Địa lý tự nhiên	1/4/2010		7910261589	14 năm	0	1	2	7
6	Trần Quốc Việt, 11/01/1989	08008900 3625		Tiến sĩ, Việt Nam, 2022	Địa lý học	01/02/2016		7915246643	10 năm	0	0	0	15

17. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

17.1 Cơ sở vật chất (thống kê riêng cho CTĐT)

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	376	43.706			
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4	2.960			
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	37	5.720			
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	288	22.835			
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	10	680			
1.5	Số phòng học đa phương tiện	30	2.310			
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	7	9.201			
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	3.396			
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	24	15.100			

17.2. Học liệu

STT	Tên giáo trình	Năm xuất bản	Tên tác giả	Tên Nhà xuất bản	Mã học phần sử dụng	Nơi có thể có tài liệu/trang web
1.	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu Địa lý kinh tế - xã hội	1984	Z.E.Dzenis	Giáo dục	811420	Thư viện
2.	Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2019	Vũ Cao Đàm	Giáo dục Việt Nam	811420	Thư viện
3.	Introduction to geography	2006	Arthur Getis	McGraw-Hill Higher Education	811420	Thư viện
4.	Bản đồ học đại cương	2010	Lâm Quang Đốc và nnk	Đại học Sư phạm	811401, 811411	Thư viện
5.	Ứng dụng Arcgis trong nghiên cứu và giảng dạy địa lý	2017	Nguyễn Viết Thịnh và nnk	Đại học Sư phạm	811401	Thư viện
6.	Giáo trình Khoa học Trái Đất	2009	Lưu Đức Hải, Trần Nghi	Giáo dục	811402	Thư viện

STT	Tên giáo trình	Năm xuất bản	Tên tác giả	Tên Nhà xuất bản	Mã học phần sử dụng	Nơi có thể có tài liệu/trang web
7.	Giáo trình Địa chất đại cương và địa chất lịch sử	2004	Phùng Ngọc Đĩnh, Lương Hồng Hược	ĐHSPHN	811402	Thư viện
8.	Địa lý tự nhiên đại cương 1, Trái đất và thạch quyển	2004	Nguyễn Trọng Hiếu, Phùng Ngọc Đĩnh	ĐHSPHN	811402	Thư viện
9.	Địa lý tự nhiên đại cương 2: Khí quyển và Thủy quyển	2013	Hoàng Ngọc Oanh chủ biên	ĐH Sư phạm	811403	Thư viện
10.	Địa lý tự nhiên đại cương 1: Trái đất và thạch quyển	2015	Nguyễn Trọng Hiếu – Phùng Ngọc Đĩnh	ĐH Sư phạm	811403	Thư viện
11.	Địa lý tự nhiên đại cương 3: Thổ nhưỡng Sinh quyển, lớp vỏ cảnh quan và các quy luật địa lý của Trái Đất	2004	Nguyễn Kim Chương (chủ biên)	ĐH Sư phạm	811404	Thư viện
12.	Tập bản đồ địa lý tự nhiên đại cương	2009	Ngô Đạt Tam và nnk	Giáo dục	811404	Thư viện
13.	Địa lý kinh tế - xã hội đại cương	2014	Nguyễn Minh Tuệ (chủ biên)	Đại học Sư phạm Hà Nội	811405, 811054	Thư viện
14.	Địa lý kinh tế- xã hội đại cương	2002	Phạm Hữu Khá	ĐH QG Hà Nội	811405, 811054	Thư viện
15.	Lí luận dạy học Địa lý	2010	Nguyễn Dược, Nguyễn Trọng Phúc	Đại học Sư phạm	811417	Thư viện
16.	Lí luận dạy học địa lý - Phần Đại cương	2005	Đặng Văn Đức	Đại học Sư phạm	811417	Thư viện
17.	Phương pháp dạy học địa lý theo hướng tích cực	2008	Đặng Văn Đức, Nguyễn Thu Hằng	Đại học Sư phạm	811417	Thư viện
18.	Giáo trình Địa lý các châu lục: Những vấn đề địa lý toàn cầu, châu Âu, châu Phi và châu Mỹ, tập 1	2015	Nguyễn Phi Hạnh chủ biên, Ông Thị Đan Thanh, Nguyễn Đình Giang	Đại học Sư phạm	811055, 811056, 811406, 811407	Thư viện
19.	Giáo trình Địa lý các châu lục: Châu Nam Cực, châu Đại dương, châu Á và phương pháp dạy bộ môn	2012	Nguyễn Phi Hạnh chủ biên, Ông Thị Đan Thanh	Đại học Sư phạm	811055, 811056, 811406, 811407	Thư viện
20.	Tập bản đồ địa lý tự nhiên đại cương: dùng trong nhà trường phổ thông	2009	Ngô Đạt Tam và nnk	Giáo dục	811055, 811056	Thư viện
21.	Giáo trình địa lý tự nhiên Việt Nam 1: Phần Đại cương	2016	Đặng Duy Lợi chủ biên	Đại học Sư phạm	811057	Thư viện
22.	Địa lý tự nhiên Việt Nam	2012	Vũ Tự Lập	Đại học Sư phạm	811057, 811409	Thư viện
23.	Địa lý tự nhiên Việt Nam 2	2015	Đặng Duy Lợi và nnk	Đại học Sư phạm	811301	Thư viện
24.	Atlas Địa lý Việt Nam dùng trong các trường phổ thông	2000	Trung tâm bản đồ và tranh ảnh giáo	Giáo dục	811301	Thư viện

STT	Tên giáo trình	Năm xuất bản	Tên tác giả	Tên Nhà xuất bản	Mã học phần sử dụng	Nơi có thể có tài liệu/trang web
			dục			
25.	Địa lý kinh tế - xã hội thế giới: Toàn cảnh Địa lý kinh tế - xã hội thế giới và một số quốc gia, khu vực tiêu biểu	2015	Ông Thị Đan Thanh	Đại học Sư phạm	811406, 811407	Thư viện
26.	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam	2016	Lê Thông (chủ biên)	Đại học Sư phạm	811408	Thư viện
27.	Giáo trình Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam, tập 1, 2	2013	Đỗ Thị Minh Đức (chủ biên)	Đại học Sư phạm	811408	Thư viện
28.	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam	2011	Lê Thông chủ biên; Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Minh Tuệ	Đại học Sư phạm	811302, 811413	Thư viện
29.	Thiên nhiên Việt Nam	2002	Lê Bá Thảo	Đại học Sư phạm	811409	Thư viện
30.	Địa lý các tỉnh, thành phố Việt Nam	2001	Lê Thông	Giáo dục	811410, 811413	Thư viện
31.	Địa lý du lịch Việt Nam: cơ sở lý luận và thực tiễn	2017	Nguyễn Minh Tuệ	Giáo dục	811410, 811076	Thư viện
32.	Ứng dụng Arcgis trong nghiên cứu và giảng dạy địa lý	2017	Nguyễn Việt Thịnh và nnk	ĐH Sư phạm	811411	Thư viện
33.	Egeo: An advanced course for student's of Geography, Book 1, 2	2007, 2009	Lâm Thị Hòa Bình	ĐH Sư phạm	811107	Thư viện
34.	Phương pháp dạy học Địa lý theo hướng tích cực	2008	Đặng Văn Đức	ĐH Sư phạm	811418, 811419	Thư viện
35.	Dạy và học tích cực: một số phương pháp và kỹ thuật dạy học	2017	Nguyễn Lăng Bình	ĐH Sư phạm	811322	Thư viện
36.	Chương trình tổng thể và 27 chương trình môn học, hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục phổ thông mới, 2018	2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo		811322	Thư viện
37.	Dạy học phát triển năng lực môn địa lý trung học phổ thông,	2018	Lê Thông, Nguyễn Minh Tuệ chủ biên	ĐH Sư phạm	811078	Thư viện
38.	Tìm hiểu thiên tai trên Trái Đất	2006	Nguyễn Hữu Danh	Giáo dục	811412	Thư viện
39.	Giáo trình Khoa học Trái Đất	2009	Lưu Đức Hải, Trần Nghi	Giáo dục	811412	Thư viện
40.	Khoa học môi trường	2009	Lê Văn Khoa chủ biên và nnk	Giáo dục	811412	Thư viện
41.	Địa lý Đông Nam Á (những vấn đề kinh tế - xã hội)	2000	Phan Huy Xu, Mai Phú Thanh	Giáo dục	811413	Thư viện
42.	Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong nhà trường phổ thông,	2017	Nguyễn Thị Liên (chủ biên)	Giáo dục	811414	Thư viện

STT	Tên giáo trình	Năm xuất bản	Tên tác giả	Tên Nhà xuất bản	Mã học phần sử dụng	Nơi có thể có tài liệu/trang web
43.	Giáo trình Hội nhập kinh tế quốc tế	2019	Ngô Thị Tuyết Mai & Nguyễn Như Bình	Kinh tế quốc dân	811821	Thư viện
44.	Việt Nam - Thế giới và hội nhập: Một số công trình tuyển chọn	2007	Vũ Dương Ninh	Giáo dục	811821	Thư viện
45.	Kinh tế học đô thị	2004	Nhiều Hội Lâm	Chính trị Quốc gia	811072	Thư viện
46.	Đô thị học - Những khái niệm mở đầu	2003	Trương Quang Thao	Xây dựng	811072	Thư viện
47.	Địa lý dịch vụ. Tập 2, Địa lý thương mại và du lịch	2012	Lê Thông	ĐH Sư phạm	811076	Thư viện
48.	Giáo trình Giáo dục dân số - Môi trường và giảng dạy địa lý địa phương	2005	Lê Huỳnh (chủ biên), Nguyễn Thu Hằng	ĐH Sư phạm	811421	Thư viện
49.	Dân số học đại cương	1997	Nguyễn Minh Tuệ, Nguyễn Văn Lê	Đại học Quốc gia Hà Nội	811421	Thư viện
50.	Địa lý tự nhiên biển Đông	2002	Nguyễn Văn Âu	Đại học Quốc gia Hà Nội	811071	Thư viện
51.	Địa chất, khoáng sản và môi trường biển đảo Việt Nam	2019	Đỗ Công Dự	Văn hoá – Văn nghệ, TP. Hồ Chí Minh	811071	Thư viện
52.	Tài nguyên biển Đông Việt Nam	1999	Phùng Ngọc Đĩnh	Giáo Dục	811071	Thư viện
53.	Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong nhà trường phổ thông	2017	Nguyễn Thị Liên	Giáo dục	811415	Thư viện
54.	Biến đổi khí hậu, thích ứng để chung sống	2016	Lê Huy Bá (chủ biên), Lương Văn Việt, Nguyễn Thị Nga	Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	811304	Thư viện
55.	Giáo dục ứng phó với biến đổi khí hậu	2012	Lê Văn Khoa (chủ biên)	Giáo dục	811304	Thư viện
56.	Giáo trình biến đổi khí hậu	2014	Đặng Duy Lợi, Đào Ngọc Hùng	Đại học Sư phạm	811304	Thư viện
57.	Địa lý địa phương trong nhà trường phổ thông	2014	Lâm Quang Đốc	Đại học Sư phạm	811070	Thư viện
58.	Giáo trình Giáo dục dân số - môi trường và giảng dạy Địa lý địa phương	2005	Lê Huỳnh, Nguyễn Thu Hằng	Đại học Sư phạm	811070	Thư viện
59.	Địa lý địa phương: Giáo trình đào tạo giáo viên Trung học cơ sở hệ Cao đẳng sư phạm	1999	Lê Huỳnh, Nguyễn Minh Tuệ	Giáo dục	811070	Thư viện
60.	Introduction to geography	2006	Arthur Getis [và nh. ng. khác]	Boston : McGraw-Hill Higher Education	811107	Thư viện

STT	Tên giáo trình	Năm xuất bản	Tên tác giả	Tên Nhà xuất bản	Mã học phần sử dụng	Nơi có thể có tài liệu/trang web
61.	Student atlas of world geography	2008	Allen, John Logan,	Dubuque IA : McGraw - Hill	811107	Thư viện
62.	The geography of tourism and recreation: Environment, place and space	2014	C. Michael Hall, Stephen J. Page	New York : Routledge	811107	Thư viện
63.	Fundamentals of world regional geography	2013	Joseph J. Hobbs	Australia : Brooks/Cole Cengage Learning,	811107	Thư viện
64.	Egeo: An advanced course for student's of Geography, Book 1	2007	Lâm Thị Hòa Bình	NXB. ĐHSP	811107	Thư viện
65.	Student atlas of world geography	2008	John L. Allen	Dubuque IA: MacGraw – Hill	811107	Thư viện
66.	West: Experience western civilization	2012	Dennis Sherman; Joyce Salisbury	McGraw-Hill	811107	Thư viện
67.	Geography: The World and Its people. Vol.1	2002	Richard G. Boehm, David G. Armtrong, Francis p. Hunkins	Glencoe/ MacGraw-Hill	811107	Thư viện
68.	Lịch sử và Địa lý 7	2023	Hà Bích Liên, Mai Thị Phú Phương đồng chủ biên phần Lịch sử ; ...[và nh.ng.khác]	NXBGDVN	811055, 811056	Thư viện
69.	Giáo trình địa lý các châu lục: Những vấn đề địa lý toàn cầu, Châu Phi, Châu Âu và châu Mỹ	2015	Nguyễn Phi Hạnh (chủ biên) Ông Thị Đan Thanh, Nguyễn Đình Giang	NXB ĐHSPHN	811406 811407	Thư viện
70.	Giáo trình địa lý các châu lục Tập 2, Châu Nam Cực, Châu Đại Dương, Châu Á và phương pháp giảng dạy bộ môn	2012	Nguyễn Phi Hạnh (chủ biên) Ông Thị Đan Thanh	NXB ĐHSPHN	811407	Thư viện
71.	Địa lý kinh tế - xã hội thế giới: Toàn cảnh Địa lý kinh tế - xã hội thế giới và một số quốc gia, khu vực tiêu biểu.	2015	Ông Thị Đan Thanh	NXB ĐHSPHN	811406 811407	Thư viện
72.	Địa lý kinh tế - xã hội châu Âu và Liên Bang Nga	2012	Ông Thị Đan Thanh (chủ biên), Tô Thị Hồng Nhung	NXB ĐHSPHN	811406 811407	Thư viện
73.	Giáo trình Địa lý kinh tế - xã hội thế giới	2012	Bùi Thị Hải Yến	NXB Giáo dục Việt Nam	811406 811407	Thư viện
74.	Địa lý kinh tế - xã hội châu Mỹ, châu Phi và châu Đại Dương	2011	Bùi Thị Hải Yến (chủ biên), Phạm Thị Ngọc Diệp,	NXB Giáo dục Việt Nam	811406 811407	Thư viện

STT	Tên giáo trình	Năm xuất bản	Tên tác giả	Tên Nhà xuất bản	Mã học phần sử dụng	Nơi có thể có tài liệu/trang web
			Nguyễn Yến Ngọc			
75.	Địa lý các tỉnh, thành phố Việt Nam	2001	Lê Thông	NXB Giáo dục Việt Nam	811410	Thư viện
76.	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	2017	Bùi Thị Hải Yến	NXB Giáo dục Việt Nam	811302 811076	Thư viện
77.	Địa lý du lịch Việt Nam: cơ sở lí luận và thực tiễn	2017	Nguyễn Minh Tuệ	NXB Giáo dục Việt Nam	811076	Thư viện
78.	Phát triển du lịch cộng đồng ở Việt Nam	2020	Nguyễn Thanh Loan	NXB Thể thao và du lịch	811406	Thư viện
79.	Cẩm nang du lịch văn hóa tâm linh Việt Nam	2018	Nguyễn Trường Tân	NXB Thanh niên	811407	Thư viện
80.	Địa lý tự nhiên Biển Đông	2002	Nguyễn Văn Âu	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	811071	Thư viện
81.	Tài liệu hỏi – đáp về Biển, đảo Việt Nam (Dùng phổ biến đến nhân dân)	2012	Ban Tuyên giáo Thành Ủy TP.HCM	NXB Văn hoá – Văn nghệ	811071	Thư viện
82.	Địa chất, khoáng sản và môi trường biển đảo Việt Nam	2019	Đỗ Công Dự	NXB Văn hoá – Văn nghệ	811071	Thư viện
83.	Chủ quyền Việt Nam trên Biển Đông	2019	Hà Minh Hồng và nnk	NXB Chính trị Quốc gia	811071	Thư viện
84.	Hoàng Sa, Trường Sa là của Việt Nam	2009	Nguyễn Nhã và nnk	NXB Trẻ	811071	Thư viện
85.	Tài nguyên môi trường và phát triển bền vững	2006	Lê Huy Bá và nnk	NXB Khoa học và Kỹ thuật	811505	Thư viện
86.	Môi trường và phát triển bền vững	2009	Nguyễn Đình Hoà	NXB Giáo dục Việt Nam	811505	Thư viện
87.	Môi trường và phát triển bền vững	2013	Lê Văn Khoa và nnk	NXB Giáo dục Việt Nam	811505	Thư viện
88.	Môi trường và giáo dục bảo vệ môi trường	2011	Lê Văn Khoa và nnk	NXB Giáo dục Việt Nam	811505	Thư viện
89.	Khoa học môi trường	2012	Lê Văn Khoa và nnk	NXB Giáo dục Việt Nam	811505	Thư viện
90.	Địa lý địa phương trong nhà trường phổ thông	2014	Lâm Quang Đốc	NXB Đại học Sư phạm	811070	Thư viện
91.	Giáo trình Giáo dục dân số - môi trường và giảng dạy Địa lý địa phương	2005	Lê Huỳnh, Nguyễn Thu Hằng	NXB Đại học Sư phạm	811421	Thư viện
92.	Địa lý địa phương: Giáo trình đào tạo giáo viên Trung học cơ sở hệ Cao đẳng sư phạm	1999	Lê Huỳnh, Nguyễn Minh Tuệ	NXB Giáo dục	811070	Thư viện
93.	Địa lý địa phương: Tài liệu đào tạo giáo viên tiểu học trình độ đại học	2007	Lê Văn Trường (chủ biên)	Hà Nội	811070	Thư viện

STT	Tên giáo trình	Năm xuất bản	Tên tác giả	Tên Nhà xuất bản	Mã học phần sử dụng	Nơi có thể có tài liệu/trang web
94.	Địa lý địa phương: Tài liệu đào tạo giáo viên tiểu học trình độ đại học	2007	Nguyễn Đức Vũ, Trần Thị Tuyết Mai	Hà Nội	811070	Thư viện

18. Danh mục các học phần thay thế

TT	Các HP chu kỳ 2020-2024			Các HP thay thế		
	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã HP	Tên HP	Số TC
1	863001	Tâm lí học đại cương	2	863515	Tâm lí học (B)	3
2	863404	TLH lứa tuổi trung học & TLH sư phạm	2	863515	Tâm lí học (B)	3
3	863408	Tổ chức HĐ DH & GD ở trường trung học	3	865508	Thống kê trong khoa học xã hội	2
4	811322	Phân tích chương trình môn Địa lý ở THCS	3	811501	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Địa lý	2
5	811080	Thực hành sư phạm 3	1	811501	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Địa lý	2
6	863014	Thực tập sư phạm 2	6	863598	Thực tập sư phạm 2	5
7	811399	Khóa luận tốt nghiệp	10	811599	Khóa luận tốt nghiệp	6
8	811412	Những vấn đề về địa lý tự nhiên	3	811502	Những vấn đề về địa lý tự nhiên	2
9	811413	Những vấn đề về địa lý kinh tế - xã hội	4	811503	Những vấn đề về địa lý kinh tế - xã hội	2
10	811414	Những vấn đề về dạy học địa lý ở THPT	3	811504	Những vấn đề về dạy học địa lý ở THPT	2
11	811416	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Địa lý	2	811505	Môi trường và phát triển bền vững	2
12	811420	Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành sư phạm Địa lý	2	811506	Phương pháp nghiên cứu khoa học Địa lý	2

19. Mô tả các học phần

I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (22/125)

1. [861301] Triết học Mác – Lênin (03 tín chỉ)

Học phần Triết học Mác-Lênin thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của các ngành đào tạo.

Với vai trò là hạt nhân lý luận của thế giới quan, triết học làm rõ, giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn chung nhất của nhân loại, làm cơ sở lý luận và

phương pháp luận chung nhất của các ngành khoa học.

Học phần có nội dung kiến thức cơ bản gồm: khái quát về triết học và vấn đề cơ bản của triết học, triết học Mác – Lênin, sự ra đời, phát triển và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; các phạm trù vật chất và ý thức, mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật và lý luận nhận thức duy vật biện chứng; hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội và con người.

2. [861302] Kinh tế chính trị Mác – Lênin (02 tín chỉ)

Học phần Kinh tế chính trị Mác – Lênin thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của ngành đào tạo.

Kinh tế chính trị Mác – Lênin là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, góp phần hình thành cho sinh viên thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Học phần trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những vấn đề kinh tế chính trị điển hình của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại và hội nhập của đất nước và thế giới ngày nay. Nội dung gồm 6 chương, trong đó chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 bàn về những nội dung lý luận cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh mới. Cụ thể: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3. [861303] Chủ nghĩa xã hội khoa học (02 tín chỉ)

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các ngành đào tạo.

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về: Quá trình ra đời và phát triển của chủ nghĩa xã hội; lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; về xã hội xã hội chủ nghĩa và thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội; về nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; về cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội; về vấn đề dân tộc và tôn giáo trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa; về vấn đề gia đình trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Từ những kiến thức cơ bản đó, sinh viên có khả năng vận dụng vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; xây dựng và rèn luyện thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, khách

quan trọng sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước Việt Nam trên con đường xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế hiện nay.

4. [861304] Tư tưởng Hồ Chí Minh (02 tín chỉ)

Học phần tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các ngành đào tạo.

Học phần gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học tư tưởng Hồ Chí Minh; cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; những tư tưởng cơ bản của Chủ tịch Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, văn hóa, đạo đức, con người. Môn học còn rèn luyện khả năng tư duy, xây dựng phẩm chất đạo đức cách mạng, bản lĩnh chính trị và ý chí quyết tâm và hành động phấn đấu cho mục tiêu, lý tưởng cách mạng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam và nhân dân đã lựa chọn.

5. [861305] Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (02 tín chỉ)

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Nghiên cứu học tập lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của Đảng trong tiến trình các mạng Việt Nam, góp phần giáo dục tinh thần yêu nước, đạo đức, lối sống, trách nhiệm công dân.

Nội dung chủ yếu của môn học cung cấp những hiểu biết cơ bản, có hệ thống về sự ra đời và phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam, về quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ đấu tranh giành độc lập, thống nhất đất nước đến xây dựng, phát triển đất nước trên các lĩnh vực an ninh quốc phòng, đối ngoại, kinh tế, chính trị, văn hóa- xã hội. Tìm hiểu, nghiên cứu việc xây dựng, hoạch định chủ trương đường lối cách mạng cho đến việc tổ chức thực hiện đường lối, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm để chỉ đạo thực tiễn. Đồng thời, giúp người học hình thành những kỹ năng cơ bản trong việc phân tích, đánh giá trên cơ sở những sự kiện, hiện tượng và bài học kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

6. [865006] Pháp luật đại cương (02 tín chỉ)

Giới thiệu những vấn đề cơ bản về nhà nước: nguồn gốc nhà nước, chức năng, bản chất; về Nhà nước cộng hòa XHCN Việt Nam, bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam.

Nghiên cứu những nội dung cơ bản về pháp luật như nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý.

Trang bị một số kiến thức về các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật Hiến pháp, Luật Hình sự, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Tố tụng hình sự, Luật Tố tụng hành chính và Luật Tố tụng dân sự và về pháp luật phòng chống tham nhũng.

7. [866401] Tiếng Anh 1 (03 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh 1 là học phần bắt buộc thuộc nhóm môn chung cấp độ 1, được giảng dạy cho sinh viên hệ đại học chính quy không chuyên ngữ. Học phần được thiết kế theo định hướng giúp sinh viên nâng cao trình độ tiếng Anh từ sơ cấp lên tiền trung cấp (từ Bậc 2 đến cận Bậc 3 theo khung NLNN 6 bậc dùng cho VN). Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ tiếng Anh liên quan đến các chủ đề thông thường trong giao tiếp và những kiến thức về văn hóa các nước nói tiếng Anh. Học phần hướng dẫn và rèn luyện sinh viên các kỹ năng sử dụng tiếng Anh gồm kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và những thủ thuật giải quyết các bài tập về kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong các bài thi đánh giá năng lực tiếng Anh.

8. [866402] Tiếng Anh 2 (03 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh 2 là học phần bắt buộc thuộc nhóm môn chung cấp độ 1, được giảng dạy cho sinh viên hệ đại học chính quy không chuyên ngữ. Học phần được thiết kế nhằm tiếp tục giúp sinh viên đạt trình độ tiếng Anh tiền trung cấp (cận Bậc 3 theo khung NLNN 6 bậc dùng cho VN). Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ tiếng Anh liên quan đến các chủ đề giao tiếp đa dạng và những kiến thức về văn hóa, xã hội các nước nói tiếng Anh. Học phần hướng dẫn và rèn luyện sinh viên các kỹ năng sử dụng tiếng Anh gồm kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và những thủ thuật giải quyết các bài tập về kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong các bài thi đánh giá năng lực tiếng Anh.

9. [866403] Tiếng Anh 3 (03 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh 3 là học phần bắt buộc thuộc nhóm môn chung cấp độ 1, được giảng dạy cho sinh viên hệ đại học chính quy không chuyên ngữ. Học phần được thiết kế theo định hướng giúp sinh viên đạt trình độ tiếng Anh trung cấp (Bậc 3 theo khung NLNN 6 bậc dùng cho VN). Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về ngôn ngữ tiếng Anh ở bậc trung cấp và những kiến thức về văn hóa các nước nói tiếng Anh. Học phần hướng dẫn và rèn luyện sinh viên các kỹ năng sử dụng tiếng Anh gồm kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và những thủ thuật giải quyết các bài tập về kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong các bài thi đánh giá năng lực tiếng Anh. Sau khi kết thúc học phần này, sinh viên có thể tiếp tục giai đoạn chuẩn bị cho các kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh tương đương bậc 3 theo quy định.

10. [862101] Giáo dục thể chất (I) (01 tín chỉ)

Chạy cự ly trung bình (Nam: 1.500m; Nữ: 800m) là nội dung bắt buộc thuộc chương trình Giáo dục thể chất 1 dành cho sinh viên chính qui tại Trường Đại học Sài Gòn. Ở nội dung này, sinh viên được trang bị các kiến thức về môn Điền kinh, được hướng dẫn thực hành kỹ thuật và phương pháp chạy cự ly trung bình. Từ đó, sinh viên tập luyện và thi kết thúc học phần.

Ngoài ra, sinh viên được hướng dẫn các bài tập bổ trợ nhằm rèn luyện các tố chất thể lực chung, thể lực chuyên môn. Giới thiệu về các hoạt động Thể dục Thể thao trong học đường, chấn thương Thể thao, vệ sinh học Thể dục Thể thao, an toàn trong tập luyện và thi đấu Thể dục Thể thao.

11. [862406] Giáo dục quốc phòng và an ninh I (03 tín chỉ)

Học phần I: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm trang bị cho sinh viên những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quán triệt quan điểm của Đảng về xây dựng nền Quốc phòng toàn dân - an ninh nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Những hiểu biết về lịch sử nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng, các nội dung về xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

12. [862407] Giáo dục quốc phòng và an ninh II (02 tín chỉ)

Học phần II: Công tác quốc phòng và an ninh giúp cho sinh viên nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ; đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, về tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm người khác; về vi phạm pháp luật trên không gian mạng và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

13. [862408] Giáo dục quốc phòng và an ninh III (02 tín chỉ)

Học phần III: Quân sự chung nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức chung về quân sự: chế độ sinh hoạt, học tập công tác ngày tuần; các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; điều lệnh đội ngũ từng người có súng; đội ngũ đơn vị; sử dụng bản đồ địa hình quân sự; phòng chống địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao; ba môn quân sự phối hợp; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam.

14. [862409] Giáo dục quốc phòng và an ninh IV (04 tín chỉ)

Học phần IV: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật nhằm trang bị cho sinh viên hiểu biết và sử dụng được một số loại phương tiện, vũ khí thông thường; có kiến thức về chiến thuật bộ binh; biết cách sử dụng một số loại lựu đạn và làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

15. [BOBA11] Bóng bàn 1 (01 tín chỉ)

Môn học giúp sinh viên nắm kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển môn Bóng bàn; sinh viên được làm quen với cách cầm vợt, cảm giác bóng; hướng dẫn thực hành kỹ thuật cơ bản: Líp bóng, gò bóng, giao bóng xoáy lên và xoáy xuống nhằm có kỹ năng Bóng bàn cơ bản; nắm được luật Bóng bàn và biết thi đấu. Từ đó, góp phần cải thiện các kỹ năng và năng lực thể chất, rèn luyện sức khỏe và đem lại niềm vui cho sinh viên.

16. [BODA11] Bóng đá 1 (01 tín chỉ)

Bóng đá là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục thể chất, chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng đá là một môn thể thao đối kháng mang tính tập thể, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá.

Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

17. [BOCH11] Bóng chuyền 1 (01 tín chỉ)

Sinh viên được trang bị kiến thức về môn Bóng chuyền: Lịch sử hình thành và phát triển; thực hành kỹ năng ở mức độ cơ bản như chuyền bóng, đệm bóng, phát bóng. Thông qua các buổi tập, sinh viên nắm được một số điều luật thi đấu cơ bản môn Bóng chuyền (Điều 1, 2, 3, 4) và chương (chương 4, 6, 7); tránh được một số lỗi cơ bản.

18. [BORO11] Bóng rổ 1 (01 tín chỉ)

Bóng rổ là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất Trường Đại học Sài Gòn, là một môn thể thao đồng đội mang tính đối kháng trực tiếp, có tính tổ chức, kỷ luật cao.

Học phần này giúp sinh viên chuẩn bị đầy đủ thể lực, có thêm kiến thức, kỹ năng cơ bản của môn Bóng rổ. Thông qua học phần giúp sinh viên có thể hiểu được tác dụng môn Bóng rổ qua đó tập luyện và nâng cao sức khỏe phục vụ cho học tập hàng ngày.

Sinh viên được trang bị các kỹ thuật như: Tại chỗ ném rổ 1 tay trên cao, kỹ thuật dẫn bóng 2 bước lên rổ, ném rổ một tay trên vai, chuyền bắt bóng, dẫn bóng,

ném rổ, các bước di chuyển không bóng của môn Bóng rổ, tại chỗ chuyền và bắt bóng bằng 2 tay trước ngực.

19. [CALO11] Cầu lông 1 (01 tín chỉ)

Học phần Cầu lông 1 (CALO11) nằm trong phần tự chọn của môn học Giáo dục thể chất. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức: Lịch sử ra đời và phát triển môn Cầu lông, tác dụng của việc tập luyện và thi đấu môn Cầu lông, một số điều luật thi đấu Cầu lông, phương pháp, nguyên tắc tập luyện kỹ thuật Cầu lông. Trang bị cho sinh viên kỹ năng: Kỹ thuật giao cầu thuận tay, giao cầu trái tay, đánh cầu bên phải, trái thấp tay, đánh cầu cao sâu thuận tay, đập cầu, chiến thuật cơ bản của môn Cầu lông trong tập luyện và thi đấu. Học phần này là tiền đề để giảng dạy và học tập học phần Cầu lông 2 (CALO12).

20. [BOBA12] Bóng bàn 2 (01 tín chỉ)

Môn học giúp cho người học có kiến thức về kỹ thuật và luật thi đấu nhằm có kỹ năng Bóng bàn về kỹ thuật vụt bóng, gò bóng, bạt bóng; có sự hiểu biết chính xác về luật thi đấu Bóng bàn. Ngoài ra, môn học còn nhằm góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.

21. [BODA12] Bóng đá 2 (01 tín chỉ)

Bóng đá là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục thể chất, chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng đá là một môn thể thao đối kháng mang tính tập thể, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn Bóng đá như: Luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của Bóng đá và Bóng đá Futsal (Bóng đá 5 người).

Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

22. [BOCH12] Bóng chuyền 2 (01 tín chỉ)

Sinh viên được trang bị kiến thức lịch sử hình thành và phát triển môn Bóng chuyền; thực hành nâng cao các kỹ năng: Chuyền hai, đệm bóng từ khu sau, phát bóng điều chỉnh. Thông qua các buổi đấu tập, sinh viên nắm được một số hoạt động thi đấu cơ bản nhất, tránh được một số lỗi cơ bản.

23. [BORO12] Bóng rổ 2 (01 tín chỉ)

Bóng rổ là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất Trường Đại học Sài Gòn, là một môn thể thao đồng đội mang tính đối kháng trực tiếp, có tính tổ chức, kỷ luật cao.

Học phần này giúp sinh viên chuẩn bị đầy đủ thể lực, có thêm kiến thức, kỹ năng cơ bản của môn Bóng rổ. Thông qua học phần giúp sinh viên có thể hiểu được những kỹ thuật cơ bản: Chuyên bắt bóng, dẫn bóng, ném rổ, kỹ thuật đột phá, không chế bóng, cản phá, phòng thủ, các kỹ năng vận động của môn Bóng rổ, chiến thuật tấn công, phòng thủ.

Ngoài các kỹ thuật sinh viên hiểu được các điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài, khái quát nguồn gốc, tác dụng và phương pháp tập luyện môn Bóng rổ.

24. [CALO12] Cầu lông 2 (01 tín chỉ)

Sau khi học xong học phần Cầu lông 2 (CALO12) sinh viên biết được phương pháp tổ chức thi đấu môn Cầu lông, một số luật thi đấu môn Cầu lông, ôn tập cùng cố các kỹ thuật Cầu lông cơ bản, học mới các kỹ thuật Cầu lông nâng cao để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực nhằm học tập tốt và công tác tốt sau này.

II. Khối kiến thức chuyên nghiệp

Kiến thức cơ sở của ngành

25. [863005], Giáo dục học đại cương (2 tín chỉ)

Giáo dục học là một môn khoa học nghiên cứu quá trình giáo dục con người. Cụ thể, Giáo dục học nghiên cứu bản chất, quy luật của hoạt động giáo dục, những con đường, cách thức giáo dục có hiệu quả để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo con người đáp ứng yêu cầu của xã hội và thực tiễn giáo dục. Giáo dục học đại cương là học phần cung cấp những hiểu biết cơ bản nhất về giáo dục học.

Đối với các ngành sư phạm - đào tạo giáo viên tương lai, học phần Giáo dục học đại cương là học phần cốt lõi, nền tảng. Thông qua học phần, người học lĩnh hội những tri thức cơ bản về hoạt động giáo dục, về hoạt động sư phạm của giáo viên, những yêu cầu về nhân cách của giáo viên... Trên cơ sở này, người học vận dụng nhằm nâng cao trách nhiệm nghề nghiệp, tác phong sư phạm và phát triển các năng lực sư phạm trong tương lai.

Nội dung học phần gồm 5 chương đề cập đến những vấn đề chung của Giáo dục học bao gồm: Một số vấn đề chung (Giáo dục là một hiện tượng đặc trưng của xã hội loài người; Giáo dục học là một khoa học; Hệ thống các khoa học về giáo dục và mối quan hệ với khoa học khác; Giáo dục thế giới và định hướng phát triển giáo dục Việt Nam thế kỷ XXI); Giáo dục và sự phát triển nhân cách; Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam; Mục tiêu và nguyên lý giáo dục; Nhà giáo và nhà trường.

26. [863515] Tâm lý học B (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chung, kiến thức cơ bản về Tâm lý học đại cương, Tâm lý học lứa tuổi trung học phổ thông, Tâm lý học sư phạm

và Tư vấn tâm lý học đường. Qua đó, chuẩn bị cho người học những kiến thức, năng lực sư phạm và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm cần thiết cho việc tương tác với học sinh trong công tác dạy học và giáo dục.

27. [863412] Quản lý HCNN & quản lý ngành GD-ĐT (trường trung học) (2 tín chỉ)

Học phần Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo (trường trung học) là một học phần quan trọng, có ý nghĩa thiết thực đối với sinh viên sư phạm. Nó được xem như một nội dung không thể thiếu trong chương trình đào tạo sinh viên ngành Sư phạm, giúp sinh viên nhận thức rõ về nhiệm vụ, chức trách của một viên chức ngành giáo dục, từ đó phấn đấu để trở thành nhà giáo giỏi trong tương lai. Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên sư phạm những kiến thức cơ bản về Nhà nước và quản lý hành chính Nhà nước; những nội dung cơ bản của Luật cán bộ, công chức, Luật viên chức, Luật giáo dục và Luật trẻ em; các đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; Điều lệ nhà trường và những quy chế, quy định của Bộ Giáo dục – Đào tạo đối với giáo dục trung học.

28. [865508] Thống kê trong Khoa học xã hội (2 tín chỉ)

Với cơ sở lý luận từ lý thuyết xác suất, khoa học thống kê ra đời nhằm mục đích nghiên cứu các phương pháp thu thập, tổ chức và phân tích dữ liệu một cách khách quan và đáng tin cậy. Ngày nay, cùng với sự phát triển của lý thuyết xác suất, công nghệ thông tin và yêu cầu từ thực tiễn, thống kê đã trở thành một ngành học vừa có tầm lý thuyết ở trình độ cao, vừa có phạm vi ứng dụng sâu rộng trong học tập, nghiên cứu và làm việc ở nhiều lĩnh vực. Những nội dung về thống kê với một số tên gọi khác nhau đã được đưa vào giảng dạy ở hầu hết các cấp học, ngành học và bậc học. Chính vì vậy, việc cung cấp những kiến thức, kỹ năng về thống kê ứng dụng trong chương trình đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Sài Gòn là cần thiết.

Học phần Thống kê trong Khoa học xã hội trang bị cho sinh viên các nhóm ngành học về khoa học xã hội, khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên những công cụ xử lý dữ liệu định tính và định lượng, xử lý phiếu khảo sát với thang đo Likert và kỹ năng thực hành trên phần mềm SPSS (Statistical Package for the Social Sciences). Các kiến thức thu được từ học phần sẽ hỗ trợ việc học tập các học phần chuyên ngành có liên quan đến biểu đồ và dữ liệu, xử lý dữ liệu thực nghiệm các bài luận và công việc tương lai.

29. [811506] Phương pháp nghiên cứu khoa học Địa lý (02 tín chỉ)

Nghiên cứu Khoa học Địa lý (NCKHDL) là một loại hình nghiên cứu trong dạy học Địa lý nhằm tạo ra các tác động hoặc can thiệp sư phạm đạt hiệu quả cao trong quá trình phát triển năng lực Địa lý cho người học.

Phương pháp NCKHDL là một học phần cơ bản trong cấu trúc của chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Địa lý. Nội dung chính của học phần là cung cấp thông tin

về khái niệm, đối tượng, các nhiệm vụ, mục đích và các phương pháp nghiên cứu của khoa học Địa lý.

30. [811401] Bản đồ học (03 tín chỉ)

Nội dung học phần gồm những kiến thức cơ bản về bản đồ địa lý: khái niệm, phân loại, các yếu tố của bản đồ, cơ sở toán học của bản đồ và các phương pháp thể hiện bản đồ.

Học phần này cung cấp kiến thức và rèn luyện kỹ năng bản đồ cho sinh viên, giúp sinh viên vẽ lược đồ và sử dụng tốt bản đồ trong quá trình học tập, nghiên cứu và giảng dạy ở trường phổ thông.

31. [811402] Địa lý tự nhiên đại cương 1 (04 tín chỉ)

Địa lý tự nhiên đại cương 1 cung cấp lượng kiến thức cơ sở về địa lý tự nhiên. Những nội dung chính của Địa lý tự nhiên đại cương 1 được cấu trúc như sau: Những kiến thức về Trái Đất và vũ trụ, các quy luật vận động của Trái Đất quanh trục và quanh Mặt Trời và hệ quả của nó. Học phần này cũng cung cấp kiến thức căn bản cho các học phần chuyên ngành khác thông qua việc nghiên cứu các quá trình địa chất nội sinh và ngoại sinh, các cơ sở lý luận cho nghiên cứu địa chất lịch sử. Lý giải được nguyên nhân tạo nên các mỏ khoáng sản, các dạng địa hình Trái Đất như hiện nay dựa vào lịch sử phát triển Vỏ Trái Đất.

32. [811403] Địa lý tự nhiên đại cương 2 (03 tín chỉ)

Học phần nghiên cứu sâu về điều kiện, cơ chế hình thành lớp thạch quyển và các nhóm đá chủ yếu trong Trái Đất. Trang bị những kiến thức cơ bản về lớp vỏ khí, diễn biến của các yếu tố khí tượng, quy luật vận động của không khí và những ảnh hưởng của nó đến các quá trình tự nhiên trên địa cầu. Tìm hiểu bản chất của thủy quyển, quy luật vận động của nước trong không gian, sự biến đổi theo thời gian và mối quan hệ của nó với hoàn cảnh xung quanh.

33. [811404] Địa lý tự nhiên đại cương 3 (03 tín chỉ)

Học phần địa lý tự nhiên đại cương 3 là học phần cơ sở giúp hoàn thiện các kiến thức cơ bản về địa lý tự nhiên cho người học. Học phần này cung cấp kiến thức về đặc điểm lí hóa, thành phần của thổ nhưỡng, cách nhận biết phẫu diện của từng loại đất, quá trình hình thành của các loại thổ nhưỡng chính trên bề mặt Trái Đất. Học phần cung cấp những kiến thức về đặc điểm, đặc tính thích nghi của sinh vật với các yếu tố tự nhiên và mối quan hệ giữa các loài, từ đó nắm được đặc điểm hình thái và phân bố của các đới thiên nhiên trên Trái Đất, phân biệt được các chủng tộc người trên thế giới và đặc điểm phân bố, hình thái của từng chủng tộc người, đồng thời học phần cũng cung cấp nội dung chủ yếu của các quy luật địa lý chung của lớp vỏ Trái Đất.

34. [811405] Địa lý kinh tế - xã hội đại cương 1 (03 tín chỉ)

Học phần này là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở ngành giúp sinh viên có kiến thức nền tảng để học tốt các môn học sau. Học phần giúp sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của địa lý kinh tế - xã hội, các khái niệm cơ bản, quy luật địa lý và bức tranh chung trong việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, môi trường địa lý. Trình bày được những lí luận và thực tiễn phát triển của dân số học và địa lý dân cư (biến động dân số, kết cấu dân số, phân bố dân cư, đô thị hóa,...), một số khía cạnh của địa lý xã hội (ngôn ngữ, tôn giáo, HDI...). Trên cơ sở đó, người học vận dụng kiến thức và kĩ năng về Địa lý kinh tế - xã hội để giải quyết được các vấn đề trong bối cảnh cụ thể thuộc lĩnh vực Địa lý.

35. [811054] Địa lý kinh tế - xã hội đại cương 2 (03 tín chỉ)

Học phần này là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở ngành giúp sinh viên có kiến thức nền tảng để học tốt các môn học sau. Học phần giúp sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về Địa lý các ngành kinh tế nông - lâm - thủy sản, công nghiệp và các ngành dịch vụ (GTVT, TTLL, thương mại, du lịch,...). Trình bày được vai trò, đặc điểm phát triển và phân bố của các ngành kinh tế chủ yếu; Phân biệt được các hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế. Trên cơ sở đó, người học vận dụng kiến thức và kĩ năng về Địa lý kinh tế - xã hội để giải quyết được các vấn đề trong bối cảnh cụ thể thuộc lĩnh vực Địa lý.

36. [811417] Lí luận dạy học Địa lý (3 tín chỉ)

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về phương pháp dạy học và kĩ thuật dạy học, phương tiện dạy học Địa lý cơ bản ở trường trung học phổ thông (THPT) và trung học cơ sở (THCS). Từ đó, sinh viên biết vận dụng phương pháp dạy học và kĩ thuật dạy học, phương tiện dạy học Địa lý cơ bản ở trường trung học phổ thông (THPT) và trung học cơ sở (THCS) vào việc dạy học của mình.

II.2. Kiến thức ngành

37. [811055] Địa lý tự nhiên các lục địa 1 (03 tín chỉ)

Địa lý tự nhiên các lục địa 1 là học phần làm sáng tỏ những qui luật của Địa lý tự nhiên đại cương, những biểu hiện của chúng ở các châu lục hay những vùng lãnh thổ rộng lớn. Học phần cung cấp các kiến thức về môi trường tự nhiên, về đặc điểm và tài nguyên thiên nhiên của lục địa Á - Âu, lục địa Úc, sự phân hóa lãnh thổ tự nhiên của các lục địa, giúp người học phân biệt được sự khác biệt các hợp phần tự nhiên ở từng lục địa Á - Âu và Úc, cũng như phân loại được các đặc điểm khác nhau của các khu vực địa lý tự nhiên ở lục địa rộng lớn Á- Âu, từ đó hỗ trợ hiệu quả cho việc giảng dạy nghiên cứu địa lý ở phổ thông.

38. [811056] Địa lý tự nhiên các lục địa 2 (03 tín chỉ)

Địa lý tự nhiên các lục địa 1 là học phần làm sáng tỏ những qui luật của Địa lý tự nhiên đại cương, những biểu hiện của chúng ở các châu lục hay những vùng lãnh thổ rộng lớn. Học phần cung cấp các kiến thức về môi trường tự nhiên, về đặc điểm và tài nguyên thiên nhiên của lục địa Á - Âu, lục địa Úc, sự phân hóa lãnh thổ tự nhiên của các lục địa, giúp người học phân biệt được sự khác biệt các hợp phần tự nhiên ở từng lục địa Á - Âu và Úc, cũng như phân loại được các đặc điểm khác nhau của các khu vực địa lý tự nhiên ở lục địa rộng lớn Á- Âu, từ đó hỗ trợ hiệu quả cho việc giảng dạy nghiên cứu địa lý ở phổ thông.

39. [811057] Địa lý tự nhiên Việt Nam 1 (03 tín chỉ)

Nội dung học phần cung cấp cho người học những kiến thức về vị trí địa lý và lịch sử phát triển của tự nhiên Việt Nam; đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam; đặc điểm của các thành phần tự nhiên về địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, sinh vật và mối quan hệ giữa các thành phần này. Trên cơ sở đó, người học có khả năng đánh giá đặc điểm vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của đất nước. Học phần này giúp người học tăng thêm tình yêu quê hương, đất nước; có đóng góp cho sự phát triển của đất nước trong tương lai.

40. [811301] Địa lý tự nhiên Việt Nam 2 (03 tín chỉ)

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về phân vùng địa lý tự nhiên Việt Nam và đặc điểm cơ bản của các miền, khu địa lý tự nhiên lãnh thổ nước ta. Đây là cơ sở cho việc thích ứng với tự nhiên, bảo vệ môi trường và học tập về địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam (phần các vùng kinh tế) cũng như giảng dạy các nội dung liên quan ở trường phổ thông.

41. [811406] Địa lý kinh tế - xã hội thế giới 1 (04 tín chỉ)

Địa lý kinh tế - xã hội thế giới 1 là học phần quan trọng của kiến thức ngành. Học phần này giúp sinh viên tổng quan một số vấn đề lí luận về địa lý kinh tế - xã hội, khái quát các vấn đề chung của nền kinh tế - xã hội thế giới và đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội của các nước thuộc Châu Âu, Châu Á. Các vấn đề chung của nền kinh tế - xã hội thế giới bao gồm bản đồ chính trị thế giới, những đặc điểm và xu hướng phát triển của nền kinh tế thế giới, các vấn đề an ninh đặt ra trên phạm vi toàn cầu. Sinh viên cũng được trang bị các kiến thức về tự nhiên, dân cư, xã hội và đặc điểm phát triển kinh tế của châu Âu, châu Á và một số quốc gia, tổ chức tiêu biểu của hai châu lục này. Qua đó, sinh viên chủ động nắm bắt tình hình chung trên thế giới và sự phát triển kinh tế - xã hội của các nước, từ đó vận dụng vào thực tiễn của đất nước.

42. [811407] Địa lý kinh tế - xã hội thế giới 2 (03 tín chỉ)

Học phần Địa lý kinh tế - xã hội thế giới 2 là phần hoàn thiện của khối kiến thức ngành về địa lý kinh tế - xã hội thế giới. Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến

thức về đặc điểm tự nhiên, dân cư - xã hội và kinh tế của châu Phi, châu Mỹ và châu Đại Dương. Đồng thời, sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức về đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội một số quốc gia, khu vực tiêu biểu của châu Phi, châu Mỹ và châu Đại Dương. Qua đó, sinh viên chủ động nắm bắt tình hình kinh tế - xã hội các châu lục, quốc gia trên thế giới, từ đó vận dụng vào thực tiễn của đất nước.

43 [811408] Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam 1 (04 tín chỉ)

Học phần này là học phần bắt buộc trong nhóm học phần kiến thức chuyên ngành Địa lý. Học phần giúp sinh viên trang bị kiến thức liên quan đến các vấn đề về nguồn lực tự nhiên, kinh tế - xã hội và việc vận dụng các nguồn lực vào phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam. Sinh viên phân tích được những đặc điểm về vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ, các nguồn tài nguyên, dân cư và nguồn lao động ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước; phân tích được vai trò, các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố của các ngành kinh tế nông - lâm - thủy sản, công nghiệp và dịch vụ; tìm hiểu về hiện trạng phát triển, sự phân bố các ngành và phân ngành; các hình thức tổ chức lãnh thổ nông - lâm - thủy sản, công nghiệp và dịch vụ. Thông qua đó, sinh viên có được những phân tích, đánh giá đúng đắn về tình hình phát triển và phân bố các ngành kinh tế của đất nước cũng như của địa phương; vận dụng để giải quyết được các vấn đề thực tiễn về Địa lý kinh tế xã hội Việt Nam hiện nay.

44. [811302] Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam 2 (03 tín chỉ)

Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam 2 là học phần quan trọng và cần thiết của CTĐT cử nhân sư phạm Địa lý, là học phần cơ bản cung cấp kiến thức ngành. Những nội dung chính gồm: Kiến thức lý thuyết về vùng và hệ thống phân vùng của Việt Nam; phân tích được đặc điểm vị trí địa lý, nguồn lực phát triển, đặc điểm kinh tế - xã hội nổi bật của các vùng (Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, các vùng kinh tế trọng điểm) và mối liên hệ của từng vùng với các vùng khác trong cả nước.

45. [811409] Thực tế chuyên môn 1 (02 tín chỉ)

Thực địa địa lý tự nhiên (Thực tế chuyên môn 1) là phần thực hành ngoài trời của sinh viên sư phạm Địa lý về các thành phần tự nhiên. Thực tế chuyên môn 1 được tiến hành sau khi sinh viên học xong các học phần Địa lý tự nhiên đại cương và Địa lý tự nhiên Việt Nam. Học phần rèn cho sinh viên kỹ năng nghiên cứu thực địa, giúp các em nắm được đặc điểm, mối quan hệ hữu cơ giữa các thành phần tự nhiên trong một không gian cụ thể.

46. [811410] Thực tế chuyên môn 2 (02 tín chỉ)

Hoạt động học tập ngoài nhà trường qua các chuyến thực tế chuyên môn không chỉ cung cấp những kiến thức thực tế mà còn giúp sinh viên hình thành kỹ năng và

nhận thức chuyên ngành. Trong chuyến thực tế chuyên môn 2, sinh viên sẽ nghiên cứu thực tế về Địa lý các vùng. Thông qua học tập và nghiên cứu thực tế, sinh viên sẽ vận dụng các kiến thức Địa lý đã học để vận dụng trong thực tế về các giá trị tự nhiên, dân cư – xã hội, kinh tế của các vùng, từ đó hình thành các kiến thức, kỹ năng thực tiễn và sưu tầm các tài liệu trực quan cho quá trình dạy học sau này.

47. [811411] Hệ thống thông tin địa lý (GIS); (03 tín chỉ)

Hệ thống thông tin địa lý (GIS) là môn khoa học chuyên nghiên cứu về các kiến thức về thành phần, các chức năng của một hệ thống thông tin địa lý (GIS), kỹ năng về xây dựng và phát triển cơ sở dữ liệu địa lý, các chức năng phân tích dữ liệu không gian cũng như phi không gian, quá trình xây dựng và biên tập bản đồ chuyên đề trên một phần mềm GIS phổ dụng, đồng thời giới thiệu một số ứng dụng của hệ thống thông tin địa lý trong nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội.

48. [811107] Tiếng Anh chuyên ngành (2 tín chỉ)

Tiếng Anh chuyên ngành là học phần cung cấp cho sinh viên công cụ hỗ trợ đắc lực cho nghiên cứu khoa học Địa lý. Môn học cung cấp những vốn từ vựng, rèn luyện các điểm ngữ pháp, hình thành kỹ năng hoạt động nhóm, trao đổi thông tin giữa các sinh viên. Môn học cũng khai thác và rèn luyện hiệu quả cho sinh viên khả năng sử dụng ngôn ngữ Tiếng Anh để tra cứu và tìm kiếm thông tin cần thiết cho việc tiếp cận các kiến thức khoa học Địa lý. Rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, viết và đọc các vấn đề về khoa học Địa lý.

49. [811418] Phương pháp dạy học Địa lý 1 (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học tổng quát về chương trình và SGK Địa lý THPT. Đồng thời cung cấp cho người học đầy đủ các kiến thức, năng lực cần có về phương pháp và kỹ thuật dạy học, quy trình thiết kế kế hoạch bài dạy môn Địa lý ở THPT. Từ đó, sinh viên biết vận dụng một cách hiệu quả vào từng bài giảng cụ thể trong chương trình Địa lý ở THPT. Thông qua nghiên cứu, tìm hiểu về phương pháp dạy học, người học rèn luyện được năng lực tư duy phản biện, hình thành khả năng phân tích, đánh giá khi xem xét và lựa chọn phương pháp dạy học phù hợp; hình thành thái độ đúng đắn trong ứng xử, giao tiếp.

50. [811419] Phương pháp dạy học Địa lý 2 (4 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học về xu thế và yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học Địa lý ở trường phổ thông hiện nay. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng chuyên sâu trong việc vận dụng các phương pháp và hình thức dạy học tích cực theo hướng phát triển năng lực. Đồng thời, cung cấp những kiến thức cơ bản cho sinh viên về đổi mới kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Địa lý ở trường THPT. Thông qua nghiên cứu, tìm hiểu về phương pháp dạy học, người học rèn luyện được năng lực tư duy phản biện, hình thành khả năng phân tích, đánh giá khi xem xét và lựa chọn

phương pháp dạy học phù hợp; hình thành thái độ đúng đắn trong ứng xử, giao tiếp.

51. [811501] Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Địa lý (2 tín chỉ)

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng sử dụng một số phần mềm phổ biến của chuyên ngành Địa lý trong quá trình dạy học. Trên cơ sở đó, sinh viên vận dụng để xử lý dữ liệu, thông tin, hình ảnh, biểu đồ, sơ đồ, thiết kế giáo án điện tử,... phục vụ trực tiếp cho quá trình dạy học môn Địa lý ở nhà trường trung học phổ thông. Đồng thời, học phần này cũng giúp sinh viên tiếp cận với những ứng dụng của công nghệ thông tin trong quá trình dạy học. Thông qua nghiên cứu, tìm hiểu về ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, người học rèn luyện được năng lực tư duy phản biện, hình thành khả năng phân tích trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học; hình thành thái độ đúng đắn trong ứng xử, giao tiếp trong tương lai.

52. [811078] Thực hành sư phạm 1 (1 tín chỉ)

Học phần Thực hành sư phạm 1 là học phần cung cấp những kiến thức về thực hành sư phạm, nghiệp vụ sư phạm cần thiết cho công tác giảng dạy các khối lớp ở bậc Phổ thông. Bên cạnh đó, môn học còn rèn luyện các kỹ năng cơ bản như: khái quát nội dung sách giáo khoa, thời lượng phân phối chương trình cho các cấp lớp học, kỹ năng bản đồ, biểu đồ, lát cắt, kỹ năng viết bảng... Đặc biệt là kỹ năng soạn kế hoạch bài dạy và ứng dụng các kỹ năng đứng lớp cho các đơn vị kiến thức SGK. Học phần này sẽ giúp người học tích cực, chủ động trong tiết dạy; tăng cường thêm niềm tin yêu nghề giáo.

53. [811079] Thực hành sư phạm 2 (1 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức bắt buộc của một giáo viên Địa lý. Đó là biết lựa chọn và vận dụng thiết bị và phương tiện dạy học Địa lý ở THPT vào từng bài dạy cụ thể. Đồng thời, người học phải biết khai thác nhuần nhuyễn các nguồn tri thức Địa lý trong dạy học.

54. [863115] Thực tập sư phạm 1 (03 tín chỉ)

Kiến tập sư phạm tại các trường phổ thông, chủ yếu sinh viên làm quen với công tác chủ nhiệm, quản lý học sinh và dự giờ các giáo viên.

55. [863598] Thực tập sư phạm 2 (5 tín chỉ)

Thực tập sư phạm tại các trường THPT, các sinh viên sẽ tham gia trực tiếp vào các công tác giảng dạy Địa lý và công tác chủ nhiệm ở trường THPT.

56. [811599] Khóa luận tốt nghiệp (6 tín chỉ)

Sinh viên viết khóa luận tốt nghiệp với đề tài phù hợp chuyên ngành đào tạo dưới sự hướng dẫn của cán bộ giảng viên đúng chuyên ngành để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến địa lý tự nhiên, địa lý kinh tế - xã hội và phương pháp giảng dạy địa lý ở trường phổ hiện nay. Sau khi hoàn thành, sinh viên sẽ được bảo vệ khóa luận tốt nghiệp trước hội đồng khoa học của ngành.

57. [811052] Những vấn đề về Địa lý tự nhiên (2 tín chỉ)

Những vấn đề địa lý tự nhiên là học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp, đồng thời là học phần chuyên ngành khái quát lại toàn bộ lượng kiến thức cơ sở về địa lý tự nhiên. Học phần này là môn chuyên sâu của ngành giúp sinh viên tổng hợp và phát triển khối kiến thức nền tảng đã học ở các môn học trước như địa lý tự nhiên các khu vực, địa lý tự nhiên Việt Nam, v.v. Những nội dung chính của học phần Những vấn đề về địa lý tự nhiên được cấu trúc như sau: Biến đổi khí hậu, Môi trường và ô nhiễm môi trường, tài nguyên thiên nhiên và thực trạng suy thoái, cạn kiệt nguồn tài nguyên.

58. [811503] Những vấn đề về Địa lý kinh tế xã hội (2 tín chỉ)

Đây là một trong những học phần bắt buộc để thay thế cho khóa luận tốt nghiệp. Mục đích của học phần nhằm phát triển năng lực vận dụng kiến thức cơ bản của khoa học Địa lý để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội trong thực tiễn. Nội dung của học phần này gồm các vấn đề liên quan đến địa lý ứng dụng như: Địa lý dân cư; Địa lý các ngành kinh tế; Hợp tác trong các nước Đông Nam Á.

59. [811504] Những vấn đề về dạy học Địa lý ở THPT (2 tín chỉ)

Đây là một trong những học phần bắt buộc để thay thế cho khóa luận tốt nghiệp. Học phần cung cấp cho người học những thông tin về yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học, kĩ thuật dạy học và đổi mới kiểm tra đánh giá trong dạy học môn Địa lý ở trường THPT để người học vận dụng vào dạy học môn Địa lý theo hướng phát triển năng lực của học sinh.

60. [811821] Việt Nam hội nhập và phát triển (2 tín chỉ)

Đây là một trong những học phần tự chọn. Mục đích của học phần nhằm phát triển năng lực vận dụng kiến thức cơ bản của khoa học Địa lý phân tích các hoạt động hợp tác quốc tế của Việt Nam. Nội dung của học phần này gồm giải thích được các cơ sở lí luận về hội nhập quốc tế và vận dụng vào để phân tích đánh giá tình hình hội nhập của Việt Nam; điều kiện và thực trạng hội nhập quốc tế của Việt Nam.

61. [811072] Địa lý đô thị (2 tín chỉ)

Học phần này là học phần tự chọn trong khối kiến thức ngành Địa lý. Học xong học phần này giúp sinh viên nắm được những nội dung cơ bản nhất về đô thị, sự ra đời của các đô thị trên thế giới và Việt Nam; hiểu và trình bày được quá trình đô thị hoá; những nét đặc trưng của đô thị hóa ở mỗi giai đoạn cũng như những tác động của đô thị hóa đến các vấn đề kinh tế, xã hội và môi trường hiện nay. Thông qua đó, sinh viên có được những nhận thức đầy đủ hơn về sự phát triển của đất nước; của nhân loại nói chung ở từng thời kì lịch sử thông qua sự hình thành và phát triển của các đô thị.

62. [811076] Địa lý du lịch Việt Nam (2 tín chỉ)

Sau khi học xong học phần này, người học phát triển được năng lực nghiên cứu Địa lý ứng dụng theo hướng tổ chức lãnh thổ du lịch. Nội dung của học phần này bao

gồm: Các vấn đề liên quan đến tổ chức vùng du lịch Việt Nam: Tổng quan về tiềm năng và hiện trạng phát triển du lịch Việt Nam; Giá trị tài nguyên du lịch và các vấn đề tổ chức lãnh thổ các vùng du lịch (TD&MNBB, ĐBSH&DH Đông bắc, Bắc Trung bộ, DH Nam Trung bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long). Từ đó, người học có thể nghiên cứu giải quyết các nhiệm vụ phát triển du lịch của một lãnh thổ cụ thể trên cơ sở tổng hợp và vận dụng kiến thức cơ bản về khung lý thuyết nghiên cứu Địa lý du lịch, phương pháp luận nghiên cứu Địa lý du lịch, đánh giá nguồn lực phát triển du lịch và các mô hình tổ chức lãnh thổ du lịch.

63. [811421] Dân số và phát triển (2 tín chỉ)

Học phần này là học phần tự chọn trong khối kiến thức ngành Địa lý. Thông qua học phần, người học lĩnh hội những kiến thức cơ bản về đối tượng, nội dung, phương pháp và ý nghĩa của môn học; Phân tích được những tác động qua lại giữa dân số và các vấn đề phát triển (kinh tế, xã hội, giáo dục, y tế, môi trường...). Kết thúc học phần, sinh viên có thể vận dụng để giải quyết những vấn đề liên quan trong thực tiễn và nghề nghiệp của mình.

64. [811071] Địa lý biển Đông (2 tín chỉ)

Đây là một trong những học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành, giúp người học tiếp cận sâu hơn đối với vấn đề địa lý ở Biển Đông. Nội dung học phần bao gồm đặc điểm về vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ, tự nhiên Biển Đông; chủ quyền và thực thi chủ quyền của các quốc gia tiếp giáp, của quốc tế đối với Biển Đông một số vấn đề hiện nay ở Biển Đông. Học phần cũng cung cấp cho người học những kiến thức về các hoạt động kinh tế chủ yếu và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển ở Biển Đông và vùng biển, đảo của Việt Nam.

Thông qua nghiên cứu, tìm hiểu về Biển Đông, người học rèn luyện được năng lực tư duy phản biện, hình thành khả năng phân tích, đánh giá đối với các vấn đề liên quan đến Biển Đông; hình thành nhận thức, thái độ đúng đắn đối với việc bảo vệ chủ quyền, khai thác nguồn tài nguyên biển đảo để xây dựng và phát triển đất nước.

65. [811415] Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Địa lý (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về tổ chức dạy học trải nghiệm sáng tạo trong môn Địa lý. Trên cơ sở đó, sinh viên biết lựa chọn và vận dụng các hình thức và phương pháp tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Địa lý ở trường phổ thông; góp phần vào sự đổi mới phương pháp dạy học nói riêng và đổi mới căn bản toàn diện ngành giáo dục nói chung.

66. [811505] Môi trường và phát triển bền vững (2 tín chỉ)

Học phần Môi trường và phát triển bền vững là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành Địa lý. Học phần cung cấp cho người học những vấn đề liên quan đến môi trường và phát triển bền vững, cũng như mối quan hệ quan lại giữa chúng. Sinh

viên cũng được cung cấp các nội dung về thực trạng môi trường hiện nay thế giới và ở Việt Nam, các mục tiêu và chiến lược bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở nước ta.

Thông qua nghiên cứu, người học rèn luyện được khả năng phân tích, đánh giá khi xem xét các vấn đề về môi trường hiện nay; hình thành thái độ đúng đắn trong học tập, công việc và cuộc sống hằng ngày nhằm bảo vệ môi trường, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững trong tương lai.

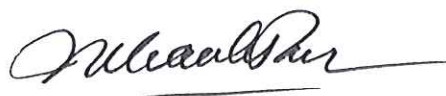
67. [811304] Biến đổi khí hậu (2 tín chỉ)

Biến đổi khí hậu là học phần chuyên ngành Địa lý tự nhiên chuyên nghiên cứu các nội dung cơ bản về Biến đổi khí hậu toàn cầu, thực trạng biến đổi khí hậu, kịch bản biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu ở Việt Nam, từ đó đưa ra các giải pháp chiến lược ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai. Ngoài ra đây còn học phần giáo dục ứng phó với biến đổi khí hậu trong ngành giáo dục.

68. [811070] Địa lý địa phương (2 tín chỉ)

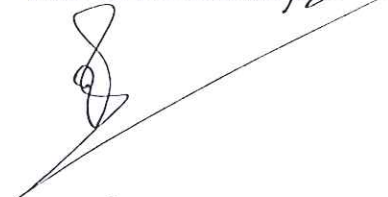
Địa lý địa phương là một nội dung cần thiết trong chương trình đào tạo Sư phạm Địa lý. Học phần cung cấp những kiến thức tổng hợp liên quan đến việc nghiên cứu và biên soạn địa lý địa phương. Đồng thời, học phần cũng trang bị cho sinh viên phương pháp dạy học địa lý địa phương ở trường phổ thông. Qua đó, sinh viên nắm được việc nghiên cứu địa phương và vận dụng vào thực tiễn ở các địa phương, cũng như trong công tác giảng dạy.

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO



TS. Nguyễn Thanh Tân

TRƯỞNG KHOA



PGS. TS. Trần Thị Thanh Vân



PGS.TS. Phạm Hoàng Quân